



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Đắk Lắk

Số 07+08

Ngày 06 tháng 4 năm 2017

MỤC LỤC

Trang

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

14-12-2016	Nghị quyết số 10/2016/NQ-HĐND Ban hành Quy định về mức thu các loại phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	3
14-12-2016	Nghị quyết số 11/2016/NQ-HĐND Ban hành mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản kim loại và khoáng sản không kim loại trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	19
14-12-2016	Nghị quyết số 12/2016/NQ-HĐND Quy định về thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa khi chuyển đất chuyên trồng lúa nước sang đất phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	23
14-12-2016	Nghị quyết số 13/2016/NQ-HĐND Về Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020, định hướng đến năm 2030	25
14-12-2016	Nghị quyết số 14/2016/NQ-HĐND Về hỗ trợ kinh phí từ ngân sách tỉnh cho Quỹ Bảo trợ trẻ em tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2016 - 2020	31
14-12-2016	Nghị quyết số 15/2016/NQ-HĐND Về Chương trình Giảm nghèo bền vững tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2016 - 2020	33
14-12-2016	Nghị quyết số 16/2016/NQ-HĐND Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Khoản 3, Khoản 4 Điều 1 của Nghị quyết số 59/2012/NQ-HĐND ngày 06/7/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030	38
14-12-2016	Nghị quyết số 17/2016/NQ-HĐND Đặt, đổi tên đường trên địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột, đợt 4	41

14-12-2016	Nghị quyết số 18/2016/NQ-HĐND Quy định mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập năm học 2016 – 2017 và mức thu học phí đào tạo cao đẳng, trung cấp tại các trường công lập trực thuộc tỉnh từ năm học 2016 - 2017 đến hết năm học 2020 - 2021	50
------------	--	----

PHẦN VĂN BẢN KHÁC

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

14-12-2016	Nghị quyết 17/NQ-HĐND Về mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh - quốc phòng năm 2017	54
14-12-2016	Nghị quyết 19/NQ-HĐND Phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước năm 2015 của tỉnh Đắk Lắk	60
14-12-2016	Nghị quyết 22/NQ-HĐND Về biên chế công chức năm 2017	62
14-12-2016	Nghị quyết 24/NQ-HĐND THÀNH LẬP ĐOÀN GIÁM SÁT Về chấp hành pháp luật trong công tác quản lý, khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh	69
14-12-2016	Nghị quyết 25/NQ-HĐND Về việc tổ chức các kỳ họp thường lệ của HĐND tỉnh Đắk Lắk khóa IX trong năm 2017	74
14-12-2016	Nghị quyết 26/NQ-HĐND Về việc cho thôi làm nhiệm vụ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh khóa IX, nhiệm kỳ 2016 - 2021	75

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 10/2016/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 14 tháng 12 năm 2016

NGHỊ QUYẾT**Ban hành Quy định về mức thu các loại phí và lệ phí
trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk****HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ BA***Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;**Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;**Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn chi tiết thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;**Căn cứ Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;**Xét Tờ trình số 168 /TTr-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị ban hành Nghị quyết về việc quy định mức thu phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 55/BC-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Ban Kinh tế - Ngân sách của Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.***QUYẾT NGHỊ:**

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này quy định về mức thu các loại phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk (có Quy định kèm theo).

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai, thực hiện Nghị quyết này và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại các kỳ họp.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Các nội dung liên quan đến việc thu, nộp, quản lý, sử dụng, công khai chế độ thu phí, lệ phí không quy định tại Nghị quyết này, được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính

hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các quy định hiện hành của Nhà nước.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa IX, Kỳ họp thứ Ba thông qua ngày 14 tháng 12 năm 2016, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 và thay thế Nghị quyết số 117/2014/NQ-HĐND ngày 18 tháng 7 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh về mức thu các loại phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk và Nghị quyết số 33/2011/NQ-HĐND ngày 22 tháng 12 năm 2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh về lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm, phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm./.

CHỦ TỊCH

Y Biêr Niê

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH ĐẮK LẮK Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Về mức thu các loại phí và lệ phí

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 10/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016
của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)*

I. CÁC LOẠI PHÍ

1. Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống

Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống là khoản thu để bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí thực hiện công việc bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống và thu phí.

a) Đối tượng nộp phí:

Tổ chức, cá nhân được cơ quan, đơn vị có thẩm quyền thực hiện công việc bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống.

b) Mức thu:

- Đối với bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng: 3.000.000 đồng/01 lần bình tuyển, công nhận.

- Đối với bình tuyển, công nhận vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống: 7.500.000 đồng/01 lần bình tuyển, công nhận.

c) Tỷ lệ trích: Để lại 30% chi cho công tác thu phí theo chế độ quy định, 70% còn lại nộp vào ngân sách Nhà nước.

2. Phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố

Phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố là khoản thu vào các đối tượng được phép sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố vào mục đích sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh, phù hợp với quy hoạch, kế hoạch và quy định của Nhà nước về quản lý, sử dụng lòng đường, hè phố.

a) Đối tượng nộp phí:

Tổ chức, cá nhân được cơ quan, đơn vị có thẩm quyền cho phép sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố trong một thời gian nhất định để sinh hoạt, sản xuất, trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô; trung chuyển vật liệu xây dựng, kinh doanh.

b) Mức thu:

- Áp dụng đối với trường hợp sử dụng từ 15 ngày trở lên:

+ Địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột: 35.000 đồng/m²/tháng;

+ Địa bàn các huyện, thị xã: 20.000 đồng/m²/tháng;

- Áp dụng đối với trường hợp sử dụng dưới 15 ngày:

+ Địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột: 40.000 đồng/m²/tháng;

+ Địa bàn các huyện, thị xã: 20.000 đồng/m²/tháng;

c) Tỷ lệ trích:

- Đối với thành phố Buôn Ma Thuột: Đơn vị trực tiếp thu để lại 30% để chi cho công tác thu phí theo chế độ quy định, 70% còn lại nộp vào ngân sách Nhà nước.

- Đối với các huyện, thị xã: Đơn vị trực tiếp thu được để lại 50% để chi cho công tác thu phí theo chế độ quy định, 50% còn lại nộp vào ngân sách Nhà nước.

3. Phí tham quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa, bảo tàng

Phí tham quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa, bảo tàng là khoản thu nhằm bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí về bảo quản, tu bổ, phục hồi và quản lý đối với danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa, bảo tàng và thu phí.

a) Đối tượng nộp phí:

Các tổ chức, cá nhân khi tham quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa, bảo tàng nộp phí tham quan cho cơ quan, đơn vị có thẩm quyền thu phí.

b) Mức thu:

DVT: đồng/người/vé

STT	Điểm tham quan	Người lớn	Trẻ em
1	Các điểm danh lam thắng cảnh:		
	- Cầu treo (Trung tâm Du lịch Buôn Đôn)	40.000	30.000
	- Thác Krông Kmar - Krông Bông	30.000	25.000
	- Thác Dray K'nao - M'Đrăk	30.000	25.000
	- Các danh lam thắng cảnh khác	30.000	25.000
2	Các Công trình văn hóa, di tích lịch sử	30.000	20.000
3	Bảo tàng	30.000	20.000

- Giảm 50% mức thu phí tham quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa, bảo tàng đối với các trường hợp sau:

+ Người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa (theo quy định tại Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14/8/2003 của Thủ tướng Chính phủ về Chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa). Trường hợp khó xác định là người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa theo quy định trên thì chỉ cần có giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi người đó cư trú.

+ Người khuyết tật nặng (theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012).

+ Người cao tuổi (theo quy định tại Điều 2 Luật người cao tuổi là công dân Việt Nam từ đủ 60 tuổi trở lên).

Đối với người thuộc diện hưởng cả hai hoặc ba trường hợp ưu đãi trên thì chỉ giảm 50% phí.

- Miễn phí: Người khuyết tật đặc biệt nặng (theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP); trẻ em từ 6 tuổi trở xuống.

c) Tỷ lệ trích:

- Đối với doanh nghiệp thì số phí thu được để lại 100%, đơn vị có nghĩa vụ nộp thuế theo quy định.

- Đối với đơn vị sự nghiệp thực hiện cơ chế tự chủ tài chính (theo điểm b, điều 12, 13, 14 Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015) để lại 100% số phí thu được để trang trải chi phí thực hiện nhiệm vụ, chỉ tiêu kế hoạch được giao hàng năm theo quy định.

4. Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp

Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp là khoản thu để bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí thực hiện công việc thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp và thu phí.

a) Đối tượng nộp phí:

Tổ chức, cá nhân được cơ quan, đơn vị có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp và thu phí.

b) Mức thu: 1.600.000 đồng/hồ sơ

c) Tỷ lệ trích:

Đề lại 30% chi cho công tác thu phí theo chế độ quy định, 70% còn lại nộp vào ngân sách Nhà nước.

5. Phí thư viện

Phí thư viện là khoản thu nhằm bù đắp một phần hoặc toàn bộ các chi phí cần thiết cho hoạt động của thư viện khi cung cấp các dịch vụ phục vụ bạn đọc vốn tài liệu của thư viện và thu phí.

a) Đối tượng nộp phí:

Cá nhân có nhu cầu nhận sử dụng các dịch vụ liên quan vốn tài liệu của 1 thư viện.

b) Mức thu:

- Thẻ đọc, mượn: 20.000 đồng/thẻ/năm đối với người lớn.

- Thẻ đọc, mượn: 10.000 đồng/thẻ/năm đối với trẻ em.

- Giảm 50% mức phí thư viện đối với các trường hợp sau:

+ Các đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa (theo quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14/8/2003 của Thủ tướng Chính phủ về "Chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa"). Trường hợp khó xác định là đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa theo quy định trên, thì chỉ cần có giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi đối tượng cư trú.

+ Người khuyết tật nặng (theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật).

Trường hợp người vừa thuộc diện hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa, vừa thuộc diện người khuyết tật nặng thì chỉ được giảm 50% mức phí thư viện.

- Miễn phí thư viện đối với người khuyết tật đặc biệt nặng (theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật).

- Đối với các hoạt động dịch vụ khác, như: dịch thuật, sao chụp tài liệu, khai thác sử dụng mạng thông tin thư viện trong nước và quốc tế, lập danh mục tài liệu theo chuyên đề, cung cấp các sản phẩm thông tin đã được xử lý theo yêu cầu bạn đọc, vận chuyển tài liệu cho bạn đọc trực tiếp hoặc qua bưu điện... là giá dịch vụ, thực hiện trên cơ sở thỏa thuận giữa thư viện và bạn đọc có nhu cầu.

c) Tỷ lệ trích:

Đề lại 30% chi cho công tác thu phí theo chế độ quy định, 70% còn lại nộp vào ngân sách Nhà nước.

6. Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết

Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết là khoản thu để bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí thực hiện công việc thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết và thu phí.

a) Đối tượng nộp phí:

Tổ chức, cá nhân được cơ quan, đơn vị có thẩm quyền thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết.

b) Mức thu:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tổng vốn đầu tư (tỷ VNĐ)	Từ 50 tỷ đồng trở xuống	Trên 50 đến 100 tỷ đồng	Trên 100 đến 200 tỷ đồng	Trên 200 đến 500 tỷ đồng	Trên 500 tỷ đồng
Nhóm 1. Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường	5,0	6,5	12,0	14,0	17,0
Nhóm 2. Dự án công trình dân dụng	6,9	8,5	15,0	16,0	25,0
Nhóm 3. Dự án hạ tầng kỹ thuật	7,5	9,5	17,0	18,0	25,0
Nhóm 4. Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	7,8	9,5	17,0	18,0	24,0
Nhóm 5. Dự án Giao thông	8,1	10,0	18,0	20,0	25,0
Nhóm 6. Dự án Công nghiệp	8,4	10,5	19,0	20,0	26,0
Nhóm 7. Dự án khác (không thuộc nhóm 1, 2, 3, 4, 5, 6)	5,0	6,0	10,8	12,0	15,6

- Trường hợp thẩm định cấp lại áp dụng mức thu bằng 50% mức thu theo quy định nêu trên.

c) Tỷ lệ trích: Để lại 30% chi cho công tác thu phí theo chế độ quy định, 70% còn lại nộp vào ngân sách Nhà nước.

7. Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung

Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung là khoản thu để bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí thực hiện công việc thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung và thu phí.

a) Đối tượng nộp phí:

Tổ chức, cá nhân được cơ quan, đơn vị có thẩm quyền thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung.

b) Mức thu: 17.200.000 đồng

c) Tỷ lệ trích: Để lại 90% chi cho công tác thu phí theo chế độ quy định, 10% còn lại nộp vào ngân sách Nhà nước.

8. Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là khoản thu đối với các đối tượng đăng ký, nộp hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có nhu cầu hoặc cần

phải thẩm định theo quy định, nhằm bù đắp chi phí thẩm định hồ sơ, các điều kiện cần và đủ để cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất như: điều kiện về hiện trạng sử dụng đất, điều kiện về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, điều kiện về sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh.

Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chỉ áp dụng đối với trường hợp cơ quan Nhà nước có thẩm quyền tiến hành thẩm định để giao đất, cho thuê đất và đối với trường hợp chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất.

a) Đối tượng nộp phí:

Các đối tượng đăng ký, nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bao gồm cả trường hợp chuyển quyền sở hữu nhà gắn liền với quyền sử dụng đất) có nhu cầu hoặc cần phải thẩm định theo quy định.

b) Mức thu:

- Cấp lần đầu

Đơn vị tính: đồng/bộ

STT	Đối tượng thu	Mức thu
1	Thẩm định hồ sơ cấp quyền sử dụng đất làm nhà ở, chuyển quyền sở hữu nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất	
	- Đất đô thị (đất ở, đất phi nông nghiệp, đất nông nghiệp)	150.000
	- Đất nông thôn	75.000
2	Thẩm định hồ sơ cấp quyền sử dụng đất để sản xuất, kinh doanh	
	- Diện tích từ 5.000 m ² trở xuống	450.000
	- Diện tích trên 5.000 đến 10.000m ²	900.000
	- Diện tích trên 10.000 m ² đến 50.000m ²	1.500.000
	- Diện tích trên 50.000 m ²	3.000.000

- Cấp lại: Thu bằng 50% mức cấp lần đầu.

c) Tỷ lệ trích: Để lại 30% chi cho công tác thu phí theo chế độ quy định, 70% còn lại nộp vào ngân sách Nhà nước.

9. Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi

Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi là khoản thu để bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí thực hiện công việc thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi và thu phí.

a) Đối tượng nộp phí:

Tổ chức, cá nhân được cơ quan, đơn vị có thẩm quyền thực hiện việc thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi.

b) Mức thu:

- Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất:

ĐVT: đồng/đề án/báo cáo

STT	Đối tượng thu	Mức thu
1	Đối với đề án thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới 200m ³ /ngày đêm.	400.000
2	Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 200m ³ đến dưới 500m ³ /ngày đêm.	1.100.000
3	Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 500m ³ đến dưới 1.000m ³ /ngày đêm.	2.600.000
4	Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000m ³ đến dưới 3.000m ³ /ngày đêm.	5.000.000

- Thăm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt:

ĐVT: đồng/đề án/báo cáo

STT	Đối tượng thu	Mức thu
1	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500 m ³ /ngày đêm.	600.000
2	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1m ³ /giờ đến dưới 0,5m ³ /giờ hoặc để phát điện với công suất từ 50 kw đến dưới 200 kw hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500m ³ đến dưới 3.000m ³ /ngày đêm.	1.800.000
3	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5m ³ đến dưới 1m ³ /giờ hoặc để phát điện với công suất từ 200 kw đến dưới 1.000kw hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000m ³ đến dưới 20.000m ³ /ngày đêm	4.400.000
4	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1m ³ /giờ đến dưới 2m ³ /giờ hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 kw đến dưới 2.000 kw hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000m ³ đến dưới 50.000 m ³ /ngày đêm	8.400.000

- Thăm định đề án, xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi:

ĐVT: đồng/đề án/báo cáo

STT	Đối tượng thu	Mức thu
1	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước dưới 100m ³ /ngày đêm	600.000
2	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 100m ³ đến dưới 500m ³ /ngày đêm	1.800.000
3	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 500m ³ đến dưới 2.000m ³ /ngày đêm	4.400.000
4	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 2.000m ³ đến dưới 3.000m ³ /ngày đêm	8.400.000
5	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước trên 10.000 m ³ đến dưới 20.000 m ³ /ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản	11.600.000
6	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 20.000 m ³ đến dưới 30.000 m ³ /ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản.	14.600.000

- Trường hợp thăm định gia hạn, bổ sung, áp dụng mức thu bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức thu theo quy định nêu trên.

- Trường hợp thẩm định cấp lại áp dụng mức thu bằng 30% (ba mươi phần trăm) mức thu theo quy định nêu trên.

c) Tỷ lệ trích: Để lại 20% chi cho công tác thu phí theo chế độ quy định, 80% còn lại nộp vào ngân sách Nhà nước.

10. Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất

Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất là khoản thu để bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí thực hiện công việc thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất và thu phí.

a) Đối tượng nộp phí:

Tổ chức, cá nhân được cơ quan, đơn vị có thẩm quyền thực hiện việc thẩm định thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất.

b) Mức thu:

- Lần đầu: 1.400.000 đồng/hồ sơ;

- Gia hạn, bổ sung: 700.000 đồng/hồ sơ.

c) Tỷ lệ trích: Để lại 20% chi cho công tác thu phí theo chế độ quy định, 80% còn lại nộp vào ngân sách Nhà nước.

11. Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai

Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai là khoản thu đối với người có nhu cầu khai thác và sử dụng tài liệu về đất đai của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý hồ sơ, tài liệu về đất đai (như: cơ quan địa chính, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn, huyện, thị xã, thành phố) nhằm bù đắp chi phí quản lý, phục vụ việc khai thác và sử dụng tài liệu đất đai của người có nhu cầu và thu phí.

a) Đối tượng nộp phí:

Người có nhu cầu khai thác và sử dụng tài liệu về đất đai của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý hồ sơ, tài liệu về đất đai (gồm: cơ quan Tài nguyên và Môi trường; Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn; Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố).

b) Mức thu: 150.000 đồng/hồ sơ, tài liệu (không bao gồm chi phí in ấn, sao chụp hồ sơ, tài liệu).

c) Tỷ lệ trích;

Để lại 30% chi cho công tác thu phí theo chế độ quy định, 70% còn lại nộp vào ngân sách Nhà nước.

12. Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; tàu bay; tàu biển; động sản, trừ tàu bay, tàu biển

Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; tàu bay; tàu biển; động sản, trừ tàu bay, tàu biển là khoản thu đối với người có nhu cầu cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; tàu bay; tàu biển; động sản, trừ tàu bay, tàu biển tại các cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhằm bù đắp chi phí cho việc thực hiện công việc, dịch vụ cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; tàu bay; tàu biển; động sản, trừ tàu bay, tàu biển và thu phí.

a) Đối tượng nộp phí:

Người có nhu cầu tìm hiểu thông tin về đất, tài sản gắn liền với đất; tàu bay; tàu biển; động sản, trừ tàu bay, tàu biển của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quản lý hồ sơ, tài

liệu về đất đai (gồm: cơ quan Tài nguyên và Môi trường; Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn; Ủy ban Nhân dân huyện, thị xã, thành phố).

b) Không áp dụng thu phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm đối với các trường hợp sau đây:

- Tổ chức, cá nhân yêu cầu cấp văn bản chứng nhận nội dung đăng ký trong trường hợp đăng ký trực tuyến giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo kê biên;
- Chấp hành viên yêu cầu cung cấp thông tin về tài sản kê biên;
- Điều tra viên, Kiểm sát viên và Thẩm phán yêu cầu cung cấp thông tin phục vụ cho hoạt động tố tụng.

c) Mức thu: 30.000 đồng/hồ sơ

d) Mức thu phí đăng ký giao dịch bảo đảm cung cấp thông tin giao dịch bảo đảm (bao gồm cả trường hợp cung cấp văn bản chứng nhận hoặc bản sao văn bản chứng nhận về giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản thi hành án) là 30.000 đồng/trường hợp.

đ) Tỷ lệ trích;

Đề lại 30% chi cho công tác thu phí theo chế độ quy định, 70% còn lại nộp vào ngân sách Nhà nước.

13. Phí đăng ký giao dịch bảo đảm

Phí đăng ký giao dịch bảo đảm là khoản thu đối với người yêu cầu đăng ký giao dịch bảo đảm tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhằm bù đắp chi phí cho việc thực hiện công việc, dịch vụ đăng ký giao dịch bảo đảm và thu phí.

a) Đối tượng nộp phí và phạm vi áp dụng

- Tổ chức, cá nhân yêu cầu đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản thi hành án; yêu cầu cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm, hợp đồng, tài sản kê biên; cung cấp bản sao văn bản chứng nhận nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản thi hành án tại Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường; Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện, thị xã, thành phố; Ủy ban nhân dân xã, trong trường hợp được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân cư trú tại các xã ở xa huyện lỵ, phải nộp các khoản lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm, phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm.

- Không áp dụng thu phí đăng ký giao dịch bảo đảm đối với các trường hợp sau đây:

+ Các cá nhân, hộ gia đình khi đăng ký giao dịch bảo đảm để vay vốn tại tổ chức tín dụng để sản xuất, kinh doanh thì không phải nộp lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định tại Nghị định số 55/2015/NĐ-CP, ngày 09/6/2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn;

+ Yêu cầu sửa chữa sai sót về nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp đồng cho thuê tài chính do lỗi của Đăng ký viên;

+ Thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, yêu cầu thay đổi nội dung đã thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, xóa thông báo việc kê biên.

b) Mức thu lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm

Số TT	Các trường hợp nộp lệ phí	Mức thu (đồng/hồ sơ)
1	Đăng ký giao dịch bảo đảm	80.000

2	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm	70.000
3	Đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký	60.000
4	Xóa đăng ký giao dịch bảo đảm	20.000

c) Tỷ lệ trích:

Đề lại 80% chi cho công tác thu phí theo chế độ quy định, 20% còn lại nộp vào ngân sách Nhà nước.

II. CÁC LOẠI LỆ PHÍ

1. Lệ phí hộ tịch; đăng ký cư trú; chứng minh nhân dân

1.1. Lệ phí đăng ký cư trú

Lệ phí đăng ký cư trú là khoản thu đối với người đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú cả hộ hoặc một người nhưng không cấp sổ hộ khẩu, sổ tạm trú; cấp mới, cấp lại, cấp đổi sổ hộ khẩu; sổ tạm trú cho hộ gia đình, cho cá nhân; điều chỉnh những thay đổi trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú; gia hạn tạm trú theo quy định của pháp luật về cư trú.

a) Đối tượng nộp lệ phí:

- Người đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú cả hộ hoặc một người nhưng không cấp sổ hộ khẩu, sổ tạm trú; cấp mới, cấp lại, cấp đổi sổ hộ khẩu; sổ tạm trú cho hộ gia đình, cho cá nhân; điều chỉnh những thay đổi trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú; gia hạn tạm trú theo quy định của pháp luật về cư trú.

- Không thu lệ phí đăng ký cư trú đối với các trường hợp: bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sĩ, con dưới 18 tuổi của liệt sĩ; thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh; Bà mẹ Việt Nam Anh hùng; hộ nghèo; người cao tuổi, người khuyết tật, người có công cách mạng; đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế đặc biệt khó khăn (vùng III).

b) Mức thu:

- Đối với việc đăng ký và quản lý cư trú tại các phường thuộc thành phố Buôn Ma Thuột:

+ Đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú cả hộ hoặc một người nhưng không cấp sổ hộ khẩu, sổ tạm trú: 15.000 đồng/lần đăng ký.

+ Cấp mới, cấp lại, đổi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú: 20.000 đồng/lần cấp.

Riêng cấp đổi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú theo yêu cầu của chủ hộ vì lý do nhà nước thay đổi địa giới hành chính, tên đường phố, số nhà: 10.000 đồng/lần cấp.

+ Điều chỉnh các thay đổi trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú: 8.000 đồng/lần cấp,

(không thu lệ phí đối với trường hợp điều chỉnh lại địa chỉ do nhà nước thay đổi địa giới hành chính, đường phố, số nhà, xóa tên trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú).

- Đối với việc đăng ký và quản lý cư trú tại các xã, thị trấn và các phường thuộc thị xã, mức thu áp dụng bằng 50% mức thu tại các phường thuộc thành phố Buôn Ma Thuột.

c) Tổ chức thu lệ phí phải nộp toàn bộ, đầy đủ, kịp thời số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước.

1.2. Lệ phí chứng minh nhân dân

Lệ phí chứng minh nhân dân là khoản thu đối với người được cơ quan công an cấp chứng minh nhân dân.

a) Đối tượng nộp lệ phí:

Người được cơ quan công an cấp lần đầu, cấp lại, cấp đổi chứng minh nhân dân.

Không thu lệ phí chứng minh nhân dân đối với các trường hợp: bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sĩ, con dưới 18 tuổi của liệt sĩ; thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh; Bà mẹ Việt Nam Anh hùng; hộ nghèo; người cao tuổi, người khuyết tật, người có công cách mạng; đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế đặc biệt khó khăn (vùng III).

b) Mức thu (không bao gồm tiền ảnh của người được cấp)

- Đối với cấp lần đầu, cấp lại, cấp đổi tại các phường thuộc thành phố Buôn Ma Thuột: Mức thu 9.000 đồng/lần cấp.

- Đối với việc cấp lần đầu, cấp lại, cấp đổi tại các xã, thị trấn và các phường thuộc thị xã: Mức thu 5.000 đồng/lần cấp.

(không thu lệ phí cấp đổi chứng minh nhân dân do nhà nước thay đổi địa giới hành chính)

c) Tổ chức thu lệ phí phải nộp toàn bộ, đầy đủ, kịp thời số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước.

1.3. Lệ phí hộ tịch

Lệ phí hộ tịch là khoản thu đối với người được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giải quyết các công việc về hộ tịch theo quy định của pháp luật.

a) Đối tượng nộp lệ phí:

Người được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giải quyết các công việc về hộ tịch theo quy định của pháp luật.

b) Mức thu:

- Áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại UBND xã, phường, thị trấn:

STT	Việc thực hiện	Mức thu
1	Đăng ký lại khai sinh	5.000 đồng/trường hợp
2	Đăng ký lại kết hôn	20.000 đồng/trường hợp
3	Đăng ký lại khai tử	5.000 đồng/trường hợp
4	Đăng ký khai sinh quá hạn, đăng ký khai tử quá hạn	5.000 đồng/trường hợp
5	Đăng ký việc nhận cha, mẹ, con	15.000 đồng/trường hợp
6	Cấp bản sao giấy tờ hộ tịch từ Sổ hộ tịch	3.000 đồng/1 bản sao
7	Đăng ký thay đổi, cải chính hộ tịch cho người chưa đủ 14 tuổi; bổ sung hộ tịch cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước	10.000 đồng/trường hợp
8	Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	10.000 đồng/trường hợp
9	Ghi vào Sổ hộ tịch việc thay đổi hộ tịch của cá nhân theo bản án, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (thay đổi quốc tịch, xác định cha, mẹ, con; xác nhận lại giới tính; nuôi con nuôi, chấm dứt việc nuôi con nuôi; ly hôn; công nhận giám hộ; tuyên bố hoặc hủy tuyên bố một người mất tích, đã chết, bị mất hoặc hạn chế hành vi dân sự...)	5.000 đồng/trường hợp
10	Xác nhận hoặc ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác đăng ký hộ tịch khác	5.000 đồng/trường hợp

(Đối với việc đăng ký hộ tịch có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới áp dụng mức thu như đối với đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn)

- Áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố:

STT	Việc thực hiện	Mức thu
1	Đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	1.500.000 đồng/trường hợp
2	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	75.000 đồng/trường hợp
3	Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	75.000 đồng/trường hợp
4	Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	1.500.000 đồng/ trường hợp
5	Đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	75.000 đồng/trường hợp
6	Đăng ký thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc, bổ sung thông tin hộ tịch có yếu tố nước ngoài	75.000 đồng/trường hợp
7	Đăng ký thay đổi, cải chính hộ tịch cho công dân Việt Nam từ đủ 14 tuổi trở lên cư trú ở trong nước; xác định lại dân tộc cho công dân Việt Nam cư trú trong nước	25.000 đồng/trường hợp
8	Ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch (khai sinh; kết hôn; ly hôn; hủy việc kết hôn; giám hộ, nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; thay đổi hộ tịch; khai tử...) của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	75.000 đồng/trường hợp
9	Cấp bản sao trích lục hộ tịch từ Sổ hộ tịch	8.000 đồng/ bản sao
10	Xác nhận hoặc ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác hoặc đăng ký hộ tịch khác có yếu tố nước ngoài	75.000 đồng/trường hợp

- Áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại Sở Tư pháp:

STT	Việc thực hiện	Mức thu
1	Cấp bản sao trích lục hộ tịch từ Sổ hộ tịch	8.000 đồng/bản sao

- Miễn lệ phí đăng ký hộ tịch trong những trường hợp sau:

+ Đăng ký hộ tịch cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.

+ Đăng ký khai sinh đúng hạn, khai tử đúng hạn; đăng ký giám hộ, chấm dứt giám hộ; đăng ký kết hôn của công dân Việt Nam cư trú ở trong nước, thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã; đăng ký khai sinh đúng hạn, khai tử đúng hạn, đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã ở khu vực biên giới.

c) Tổ chức thu lệ phí phải nộp toàn bộ, đầy đủ, kịp thời số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước.

2. Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam

Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam là khoản thu mà người sử dụng lao động phải nộp khi làm thủ tục để được cơ quan quản lý Nhà nước

Việt Nam cấp giấy phép lao động, gia hạn giấy phép lao động và cấp lại giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức mình hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.

a) Đối tượng nộp lệ phí:

Người sử dụng lao động khi làm thủ tục để được cơ quan quản lý Nhà nước Việt Nam cấp giấy phép lao động, gia hạn giấy phép lao động và cấp lại giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức mình hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.

b) Mức thu:

- Cấp mới giấy phép lao động: 600.000 đồng/01 giấy phép

- Cấp lại giấy phép lao động: 450.000 đồng/01 giấy phép

c) Tổ chức thu lệ phí phải nộp toàn bộ, đầy đủ, kịp thời số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước.

3. Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất

Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất là khoản thu của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân phải nộp khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất.

a) Đối tượng nộp lệ phí: Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức được ủy quyền giải quyết các công việc về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất.

b) Mức thu:

- Đối với hộ gia đình, cá nhân:

+ Tại các phường thuộc thành phố Buôn Ma Thuột và thị xã:

ĐVT đồng/01 giấy chứng nhận

STT	Đối tượng thu	Mức thu
1	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất:	
	- Cấp mới	100.000
	- Cấp lại (kể cả cấp lại do giấy chứng nhận hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận	50.000
2	Cấp giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất)	
	- Cấp mới	25.000
	- Cấp lại (kể cả cấp lại do giấy chứng nhận hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận	20.000
3	Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai	28.000
4	Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính	15.000

+ Tại các xã, thị trấn: Thu bằng 50% mức thu tại các phường thuộc thành phố Buôn Ma Thuột và thị xã.

- Đối với tổ chức:

ĐVT: đồng/01 giấy chứng nhận

STT	Đối tượng thu	Mức thu
1	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất:	
	- Cấp mới	500.000
	- Cấp lại (kể cả cấp lại do giấy chứng nhận hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận	50.000
2	Cấp giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất)	
	- Cấp mới	100.000
	- Cấp lại (kể cả cấp lại do giấy chứng nhận hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận	30.000
3	Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai	30.000
4	Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính	30.000

c) Tổ chức thu lệ phí phải nộp toàn bộ, đầy đủ, kịp thời số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước.

4. Lệ phí cấp giấy phép xây dựng

Lệ phí cấp giấy phép xây dựng là khoản thu vào người xin cấp giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật.

a) Đối tượng nộp lệ phí:

Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật.

b) Mức thu:

- Cấp phép xây dựng nhà ở riêng lẻ của nhân dân (thuộc đối tượng phải có giấy phép): 75.000 đồng/01 giấy phép

- Cấp phép xây dựng các công trình khác: 150.000 đồng/01 giấy phép

- Trường hợp gia hạn giấy phép xây dựng 15.000 đồng/01 giấy phép

c) Tổ chức thu lệ phí phải nộp toàn bộ, đầy đủ, kịp thời số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước.

5. Lệ phí đăng ký kinh doanh

Lệ phí đăng ký kinh doanh là khoản thu đối với hộ gia đình; hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã khi được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

a) Đối tượng nộp lệ phí:

Hộ gia đình, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã khi được cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh.

b) Mức thu

- Hộ gia đình khi được Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 100.000 đồng/01 lần cấp

- Hợp tác xã khi được Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 150.000 đồng/01 lần cấp.

- Liên hiệp hợp tác xã khi được Ủy ban nhân dân tỉnh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 300.000 đồng/01 lần cấp.

- Chứng nhận đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh: 30.000 đồng/01 lần (chứng nhận hoặc thay đổi).

- Cấp bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận thay đổi đăng ký kinh doanh hoặc bản trích lục nội dung đăng ký kinh doanh: 3.000 đồng/bản.

- Mức thu lệ phí cung cấp thông tin, đăng ký kinh doanh: 15.000 đồng/01 lần cung cấp.

+ Không thu lệ phí cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh cho các cơ quan quản lý Nhà nước.

c) Tổ chức thu lệ phí phải nộp toàn bộ, đầy đủ, kịp thời số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước.

CHỦ TỊCH

Y Biêr Niê

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 11/2016/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 14 tháng 12 năm 2016

NGHỊ QUYẾT

**Ban hành mức thu phí bảo vệ môi trường đối với
khai thác khoáng sản kim loại và khoáng sản không kim loại
trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ BA**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 12/2016/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 66/2016/TT-BTC ngày 29 tháng 4 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 12/2016/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Xét Tờ trình số 150 /TTr-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản kim loại và khoáng sản không kim loại trên địa bàn tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 49/BC-HĐND ngày 22 tháng 11 năm 2016 của Ban Kinh tế - Ngân sách của Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản kim loại và khoáng sản không kim loại trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, với các nội dung như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh: Nghị quyết này quy định về mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.

2. Mức thu phí

a) Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản (khoáng sản nguyên khai):

Số TT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
I	Quặng khoáng sản kim loại		
1	Quặng sắt	Tấn	50.000

2	Quặng vàng	Tấn	225.000
3	Quặng bạc, Quặng thiếc	Tấn	225.000
4	Quặng von-phơ-ram (wolfram), Quặng ăng-ti-mon (antimon)	Tấn	40.000
5	Quặng chì, Quặng kẽm	Tấn	225.000
6	Quặng nhôm, Quặng bô-xít (bauxite)	Tấn	30.000
7	Quặng đồng, Quặng ni-ken (niken)	Tấn	50.000
8	Quặng cô-ban (coban), Quặng mô-lip-đen (molipden), 3 Quặng thủy ngân, Quặng ma-nhê (magie), Quặng va-na-đi (vanadi).	Tấn	225.000
9	Quặng khoáng sản kim loại khác (trừ: Quặng măng-gan, Quặng ti-tan, Quặng đất hiếm, Quặng bạch kim, Quặng cromit)	Tấn	25.000
II	Khoáng sản không kim loại		
1	Đá ốp lát, làm mỹ nghệ (granit, gabro, đá hoa, bazan)	M ³	60.000
2	Đá Block	M ³	75.000
3	Quặng đá quý: Kim cương, ru-bi (rubi); Sa-phia (sapphire); E-mô-rôt (emerald); A-lếch-xan-đờ-rit (alexandrite); Ô-pan (opan) quý màu đen; A-dít; Rô-đô-lít (rodolite); Py-rốp (pyrope); Bê-rin (berin); Sờ-pi-nen (spinen); Tô-paz (topaz), thạch anh tinh thể màu tím xanh, vàng lục, da cam; Cờ-ri-ô-lít (cryolite); Ô-pan (opan) quý màu trắng, đỏ lửa; Birusa; Nê-phờ-rít (nephrite)	Tấn	60.000
4	Sỏi, cuội, sạn	M ³	5.000
5	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	M ³	3.000
6	Đá vôi, đá sét làm xi măng và các loại đá làm phụ gia xi măng (laterit, puzolan...); khoáng chất công nghiệp (barit, flourit, bentonit và các loại khoáng chất khác)	Tấn	2.000
7	Cát vàng	M ³	4.000
8	Các loại cát khác (trừ cát trắng)	M ³	3.000
9	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	M ³	1.500
10	Sét làm gạch, ngói	M ³	2.000
11	Cao lanh, Phen-sờ-pát (fenspat)	M ³	6.000
12	Các loại đất khác (trừ đất làm thạch cao)	M ³	1.500
13	Gờ-ra-nít (granite)	Tấn	25.000

14	Đô-lô-mít (dolomite), quắc-zít (quartzite), talc, diatomit	Tấn	25.000
15	Mi-ca (mica), thạch anh kỹ thuật	Tấn	25.000
16	Pi-rít (pirite), phốt-pho-rít (phosphorite)	Tấn	25.000
17	Nước khoáng thiên nhiên	M ³	2.500
18	A-pa-tít (apatit), séc-pen-tin (secpentin), graphit, sericit	Tấn	4.000
19	Than các loại	Tấn	8.000
20	Khoáng sản không kim loại khác (trừ cát trắng, thạch cao, sét chịu lửa)	Tấn	25.000

Trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác Granite làm đá ốp lát, làm mỹ nghệ thì áp dụng mức thu phí quy định tại Số thứ tự 01, Mục II, Điểm a, Khoản 2, Điều 1 Nghị quyết này; Trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác Granite cho mục đích khác thì áp dụng mức thu phí quy định tại Số thứ tự 13, Mục II, Điểm a, Khoản 2, Điều 1 Nghị quyết này;

Trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác đá làm mỹ nghệ theo cả khối lớn thì áp dụng mức thu phí quy định tại Số thứ tự 02, Mục II, Điểm a, Khoản 2, Điều 1 Nghị quyết này;

Trường hợp phát sinh các loại khoáng sản kim loại và khoáng sản không kim loại, không nằm trong danh mục trên như: Quặng măng-gan, Quặng ti-tan, Quặng đất hiếm, Quặng bạch kim, Quặng cromit, cát trắng, thạch cao, sét chịu lửa thì áp dụng mức phí tối đa theo quy định tại Nghị định số 12/2016/NĐ-CP ngày 19/02/2016 của Chính phủ;

Trường hợp quặng khoáng sản khai thác phải qua sàng, tuyển, phân loại, làm giàu trước khi bán ra, số lượng quặng khoáng sản nguyên khai khai thác được trong kỳ được xác định trên cơ sở quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai theo tỷ lệ quy đổi tại Quyết định số 25/2013/QĐ-UBND ngày 24/10/2013 của UBND tỉnh về việc quy định tỷ lệ quy đổi từ quặng khoáng sản không kim loại thành phẩm ra số lượng quặng khoáng sản không kim loại nguyên khai làm căn cứ tính phí bảo vệ môi trường đối với từng loại khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

b) Mức phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản tận thu trong các trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 4 Thông tư số 66/2016/TT-BTC bằng 60% mức phí của loại khoáng sản tương ứng quy định tại Điểm a, Khoản 2, Điều 1 Nghị quyết này.

3. Riêng đối với quặng nhôm, quặng bô-xít (bauxite); fenspat, sericit (sericit) và graphit, dừng việc áp dụng mức phí tối đa tại Phụ lục Biểu khung mức phí ban hành kèm theo Nghị định số 12/2016/NĐ-CP để áp dụng theo mức phí tại Nghị quyết này kể từ khi Nghị quyết có hiệu lực thi hành.

4. Những nội dung khác về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai, thực hiện Nghị quyết và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại các kỳ họp; trình Hội đồng nhân dân tỉnh bố trí sử dụng nguồn phí bảo vệ môi trường thu được cho công tác bảo vệ môi trường tại nơi có hoạt động khai thác khoáng sản.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 79/2012/NQ-HĐND ngày 21 tháng 12 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh về mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khoá IX, Kỳ họp thứ Ba thông qua ngày 14 tháng 12 năm 2016 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017./.

CHỦ TỊCH

Y Biêr Niê

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 12/2016/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 14 tháng 12 năm 2016

NGHỊ QUYẾT**Quy định về thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa khi chuyển đất chuyên trồng lúa nước sang đất phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk****HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ BA***Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;**Căn cứ Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;**Căn cứ Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;**Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;**Xét Tờ trình số 154/TTr-UBND ngày 16 tháng 11 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết về thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa khi chuyển đất chuyên trồng lúa nước sang đất phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 48/BC-HĐND ngày 22 tháng 11 năm 2016 của Ban Kinh tế - Ngân sách của Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.***QUYẾT NGHỊ:****Điều 1.** Quy định về thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa khi chuyển đất chuyên trồng lúa nước sang đất phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh như sau:**1. Đối tượng và phạm vi áp dụng**

a) Đất chuyên trồng lúa nước (là đất trồng được hai vụ lúa nước trở lên trong năm) khi được cấp có thẩm quyền cho phép chuyển sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp.

b) Các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong nước; tổ chức, cá nhân nước ngoài khi Nhà nước giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất từ đất chuyên trồng lúa nước sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp (gọi chung là người sử dụng đất) phải nộp một khoản tiền để bảo vệ, phát triển đất trồng lúa.

2. Mức thu

Mức thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa khi chuyển đất chuyên trồng lúa nước sang đất phi nông nghiệp = 50% x Diện tích x Giá của loại đất trồng lúa.

Trong đó:

a) Diện tích: Là phần diện tích đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất phi nông nghiệp ghi cụ thể trong quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất chuyên trồng lúa nước sang đất phi nông nghiệp của cơ quan có thẩm quyền.

b) Giá của loại đất trồng lúa: Tính theo Bảng giá đất đang được áp dụng tại thời điểm chuyển mục đích sử dụng đất do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành.

3. Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng

a) Người sử dụng đất được Nhà nước giao đất, cho thuê đất có trách nhiệm kê khai số tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa phải nộp, tương ứng với diện tích đất chuyên trồng lúa nước được Nhà nước giao, cho thuê.

b) Ủy ban nhân dân tỉnh quy định và hướng dẫn về: phương thức xác định số tiền nộp, tổ chức thu, trách nhiệm của các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, người sử dụng đất và thời hạn nộp khoản tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa.

c) Ủy ban nhân dân các cấp quản lý, sử dụng khoản tiền thu từ bảo vệ, phát triển đất trồng lúa và nguồn kinh phí được hỗ trợ theo quy định tại Khoản 2, Điều 7, Nghị định số 35/2015/NĐ-CP để bảo vệ, phát triển đất trồng lúa phù hợp với điều kiện của địa phương; các nội dung chi thực hiện theo quy định tại Điều 8, Nghị định số 35/2015/NĐ-CP.

Điều 2. Đối với những trường hợp giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất để sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp từ đất chuyên trồng lúa nước phát sinh từ thời điểm Nghị định số 35/2015/NĐ-CP có hiệu lực (từ ngày 01/7/2015) đến ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành mà chưa nộp tiền để bảo vệ, phát triển đất trồng lúa thì áp dụng Nghị quyết này để thực hiện theo quy định.

Điều 3. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại các kỳ họp.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa IX, Kỳ họp thứ Ba thông qua ngày 14 tháng 12 năm 2016 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017./.

CHỦ TỊCH

Y Biêr Niê

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 13/2016/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 14 tháng 12 năm 2016

**NGHỊ QUYẾT
Về Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Đắk Lắk
đến năm 2020, định hướng đến năm 2030****HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ BA***Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;**Căn cứ Luật nhà ở ngày 25 tháng 11 năm 2014;**Căn cứ Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật nhà ở;**Căn cứ Quyết định số 2127/QĐ-TTg ngày 30 tháng 11 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;**Xét Tờ trình số 146 /TTr-UBND ngày 10 tháng 11 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị thông qua Nghị quyết về Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030; Báo cáo thẩm tra số 47/BC-HĐND ngày 22 tháng 11 năm 2016 của Ban Kinh tế - Ngân sách của Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.***QUYẾT NGHỊ:**

Điều 1. Thông qua Nghị quyết về Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030, với các nội dung cụ thể sau:

1. Mục tiêu phát triển nhà ở**1.1. Mục tiêu tổng quát**

- Phát triển nhà ở nhằm đáp ứng nhu cầu cải thiện, tăng diện tích nhà ở, nâng cao chất lượng chỗ ở cho người dân, đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa, xây dựng nông thôn mới, góp phần thúc đẩy kinh tế - xã hội của tỉnh. Phấn đấu đến năm 2020 đáp ứng cơ bản nhu cầu về nhà ở của các tầng lớp dân cư;

- Phấn đấu hoàn thành các chỉ tiêu cơ bản về nhà ở góp phần đảm bảo an sinh xã hội;

- Mở rộng khả năng huy động nguồn lực đầu tư phát triển nhà ở, thúc đẩy phát triển thị trường bất động sản trên địa bàn tỉnh.

1.2. Mục tiêu cụ thể

a) Giai đoạn đến năm 2020

- Phần đầu diện tích nhà ở bình quân toàn tỉnh đạt mức 25m^2 sàn/người, trong đó nhà ở đô thị bình quân đạt 29m^2 sàn/người, nhà ở nông thôn bình quân đạt 22m^2 sàn/người. Phần đầu đạt chỉ tiêu diện tích nhà ở tối thiểu 8m^2 sàn/người.

- Tổng diện tích xây dựng nhà ở tăng thêm đến năm 2020 khoảng 6.139.930 m^2 sàn tương đương với 45.100 căn nhà.

- Hoàn thành công tác hỗ trợ nhà ở theo các chương trình, mục tiêu:

+ Hỗ trợ người có công với cách mạng cải thiện nhà ở 281 căn, tương ứng diện tích 6.750m^2 sàn theo Quyết định 22/2013/QĐ-TTg ngày 26/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ.

+ Hỗ trợ đối với hộ nghèo cải thiện nhà ở 10.420 căn, tương ứng 250.080m^2 sàn theo Quyết định 33/2015/QĐ-TTg ngày 10/8/2015 của Thủ tướng Chính phủ.

- Xây dựng khoảng 45.600m^2 sàn nhà ở xã hội, trong đó:

+ Nhà ở cán bộ công chức, viên chức, người có thu nhập thấp tại khu vực đô thị khoảng 24.000m^2 .

+ Nhà ở sinh viên: 6.000m^2 sàn.

+ Nhà ở công nhân: 15.600m^2 sàn.

- Xây dựng nhà ở công vụ 94 căn, tương ứng 16.400m^2 sàn, trong đó:

+ Nhà ở công vụ cán bộ, công chức 50 căn, tương ứng 4.800m^2 sàn tại số 31 đường Nguyễn Công Trứ, thành phố Buôn Ma Thuột.

+ Nhà ở công vụ giáo viên 44 căn (284 phòng ở), tương ứng 11.600m^2 sàn tại các trường học trên địa bàn tỉnh.

b) Định hướng đến năm 2030

Phần đầu diện tích nhà ở bình quân toàn tỉnh đạt mức 30m^2 sàn/người, trong đó nhà ở đô thị bình quân đạt 35m^2 sàn/người, nhà ở nông thôn bình quân đạt 25m^2 sàn/người. Phần đầu đạt chỉ tiêu diện tích nhà ở tối thiểu 12m^2 sàn/người.

2. Nhiệm vụ

2.1. Giai đoạn đến năm 2020:

- Kiểm tra các dự án đầu tư phát triển nhà ở, khu đô thị mới triển khai trên địa bàn tỉnh, kiểm tra công tác quy hoạch, tiến độ triển khai dự án. Bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước đủ điều kiện bán cho người đang thuê theo quy định, cải tạo xây dựng lại nhà không đủ điều kiện bán, có chất lượng thấp ảnh hưởng xấu đến an toàn của nhân dân và mỹ quan đô thị. Yêu cầu các chủ đầu tư dự án nhà ở thương mại, dự án khu đô thị mới thực hiện nghiêm túc quy định dành 20% diện tích đất xây dựng nhà ở xã hội.

- Tập trung các nguồn vốn hỗ trợ từ Trung ương, địa phương, vốn huy động từ cộng đồng và các nguồn vốn khác để triển khai hoàn thành việc hỗ trợ nhà ở theo các chương trình, mục tiêu như: hỗ trợ người có công cách mạng cải thiện nhà ở theo Quyết định 22/2013/QĐ-TTg ngày 26/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ; hỗ trợ đối với hộ nghèo có khó khăn về nhà ở theo Quyết định 33/2015/QĐ-TTg ngày 10/8/2015 của Thủ tướng Chính phủ.

- Tập trung thực hiện tốt công tác lập quy hoạch và rà soát điều chỉnh quy hoạch xây dựng cho phù hợp; đẩy mạnh công tác quy hoạch chi tiết xây dựng, đảm bảo quy hoạch đi trước một bước, phát triển nhà ở đô thị, điểm dân cư nông thôn một cách hài hoà, kết hợp hiện đại và truyền thống. Nghiên cứu ban hành quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị tại thành phố, thị xã, các thị trấn để làm cơ sở quản lý tốt quy hoạch, kiến trúc trên địa bàn thành phố, thị xã và các huyện.

2.2. Giai đoạn 2021 – 2030:

- Tiếp tục tập trung giải quyết vấn đề nhà ở xã hội để đáp ứng nhu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế và xây dựng cơ sở hạ tầng, các khu cụm công nghiệp, đô thị trên địa bàn.

- Chú trọng phát triển nhà ở nông thôn gắn với việc phát triển và nâng cấp hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội; từng bước cải thiện và nâng cao chất lượng cho người dân nông thôn.

- Tăng cường kiểm tra việc thực hiện quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị tại các khu đô thị của tỉnh.

3. Kinh phí thực hiện

STT	Loại hình nhà ở	Nhu cầu vốn (tỷ đồng)				
		Tổng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài ngân sách
				Tỉnh	Huyện	
I	Nhà ở xã hội	650,72	269,18	33,72	11,88	335,94
1	Người có công cách mạng	12,51	8,68	1,16	0,63	2,04
2	Hộ nghèo	371,21	260,50	32,56	11,25	66,90
3	Người lao động tại các khu cụm công nghiệp	129,00	-	-	-	129,00
4	Cán bộ, công chức, viên chức	105,00	-	-	-	105,00
5	Sinh viên, học sinh	33,00	-	-	-	33,00
II	Nhà công vụ	96,40	-	96,40	-	-
1	Cán bộ, công chức	50,00	-	50,00	-	-
2	Giáo viên	46,40	-	46,40	-	-
Tổng cộng: I + II		747,12	269,18	130,12	11,88	335,94

4. Các giải pháp cơ bản để thực hiện

4.1. Hoàn thiện hệ thống, cơ chế chính sách

- Ban hành các cơ chế chính sách về phát triển nhà ở như: chính sách khuyến khích phát triển nhà ở theo dự án đồng bộ với hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, chính sách phát triển các dự án hạ tầng để đấu giá quyền sử dụng đất và một số chính sách cụ thể theo thẩm quyền phù hợp với các quy định của Luật nhà ở và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật nhà ở do các cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Đẩy mạnh công tác cải cách hành chính, rà soát những thủ tục hành chính không hợp lý, trình cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với các

mục tiêu và giải pháp của từng giai đoạn phát triển mới về nhà ở. Kiên quyết xóa bỏ cơ chế xin - cho để đảm bảo cho thị trường nhà ở hoạt động lành mạnh, công khai, minh bạch.

- Đơn giản hoá thủ tục, giảm thời gian xét duyệt các dự án phát triển nhà ở để đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án; có cơ chế, chính sách hỗ trợ các chủ đầu tư trong công tác giải phóng mặt bằng, coi công tác giải phóng mặt bằng là một trong những nhiệm vụ trọng tâm trong chỉ đạo điều hành để hỗ trợ các chủ đầu tư triển khai nhanh các dự án.

4.2. Giải pháp về đất ở

- Rà soát quy hoạch sử dụng đất, trong đó chú trọng đến diện tích đất phát triển nhà ở đặc biệt là nhà ở xã hội. Đối với khu vực đô thị hoặc khu vực được quy hoạch để phát triển đô thị chủ yếu phát triển nhà ở theo dự án trên cơ sở quy hoạch tổng thể đã được phê duyệt.

- Dành quỹ đất cho việc phát triển nhà ở, đảm bảo tỉ lệ giữa mật độ dân cư với diện tích đất của khu vực phù hợp với tiến trình đô thị hoá, trong đó đặc biệt quan tâm tới quỹ đất, quỹ nhà ở để bố trí tái định cư phục vụ cho nhu cầu xây dựng cơ sở hạ tầng và chỉnh trang đô thị. Đối với khu vực trung tâm đô thị mật độ dân cư lớn, phải từng bước thực hiện việc đầu tư xây dựng nhà chung cư để bố trí tái định cư, tạm cư cho các hộ dân nằm trong diện phải giải toả.

- Thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất tại những vị trí thuận lợi sau khi đầu tư đường giao thông nhằm khai thác tiềm năng từ đất đai, chủ động điều tiết chênh lệch giá đất do nhà nước đầu tư hạ tầng, thực hiện chủ trương khai thác tiềm năng từ đất đai để phát triển kinh tế; khắc phục được tình trạng xây dựng nhà ở tự phát bám theo quy hoạch giao thông, hạ tầng đô thị.

- Đối với thành phố Buôn Ma Thuột, trong quá trình lập, thẩm định và phê duyệt quy hoạch đô thị, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn, khu cụm công nghiệp phải bố trí quỹ đất, xác định cụ thể vị trí, địa điểm, quy mô diện tích đất của từng dự án phát triển nhà ở xã hội để giao cho các chủ đầu tư theo quy định tại Điều 56 của Luật nhà ở triển khai việc đầu tư xây dựng.

- Diện tích đất và các thông tin về khu vực, địa điểm dành để phát triển nhà ở xã hội phải được công bố công khai trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

4.3. Giải pháp về kiến trúc quy hoạch

a) Về kiến trúc nhà ở

- Đến năm 2018, hoàn thành và ban hành quản lý quy hoạch, kiến trúc trong đó quy định phân khu cho việc xây dựng nhà ở của từng nhóm, loại nhà ở như: Nhà ở đô thị, nhà ở nông thôn,... làm cơ sở để các cơ quan quản lý nhà nước và chính quyền địa phương quản lý quy hoạch và đầu tư xây dựng theo đơn vị hành chính.

- Tăng cường công tác kiểm tra việc cấp phép xây dựng nhà ở và xử lý vi phạm trong xây dựng nhà ở đảm bảo việc phát triển nhà ở phải tuân thủ các quy định về quản lý kiến trúc trên nguyên tắc kết hợp giữa nhà ở riêng lẻ với các công trình khác tại đô thị thành một tổng thể kiến trúc đô thị hài hoà, phù hợp với môi trường cảnh quan và bản sắc của từng khu vực, địa phương.

- Đối với nhà ở nông thôn, ban hành các chính sách quản lý, định hướng quy hoạch, bảo tồn, phát triển kiến trúc nhà ở giai đoạn mới hiện nay. Kết hợp giữa việc hoàn thiện cơ sở hạ tầng theo quy hoạch nông thôn mới với xây mới và cải tạo nhà ở; tập trung ưu tiên việc cải thiện và nâng cao chất lượng nhà ở, sử dụng hiệu quả quỹ đất ở sẵn có để tiết kiệm đất đai. Giữ gìn và bảo tồn bản sắc địa phương, kiến trúc cảnh quan về không gian, mạng lưới đường, các công trình kiến trúc, văn hóa truyền thống của các dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh.

b) Về quy hoạch xây dựng

- Đẩy nhanh việc lập, thẩm định và phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng, đảm bảo quy hoạch đi trước một bước, phát triển nhà ở đô thị, điểm dân cư nông thôn một cách hài hoà, kết hợp hiện đại và truyền thống trên cơ sở quy hoạch chung đã được phê duyệt.

- Khi lập quy hoạch để cải tạo, chỉnh trang đô thị phải đánh giá hiện trạng sử dụng đất, công trình hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, các yếu tố về văn hoá - xã hội, môi trường của đô thị, của khu vực lập quy hoạch để có giải pháp bổ sung, điều chỉnh hợp lý nhằm khai thác, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả đất đô thị, bảo đảm yêu cầu sử dụng về hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật; giữ gìn, phát huy được bản sắc, không gian kiến trúc và cảnh quan đô thị.

- Công bố công khai các đồ án quy hoạch xây dựng và thiết kế đô thị, đặc biệt là tại các đô thị lớn. Đồng thời tăng cường công tác quản lý xây dựng theo quy hoạch; xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật các trường hợp xây dựng không phép, trái phép, lấn chiếm đất công. Thực hiện phân cấp và giao trách nhiệm quản lý xây dựng theo quy hoạch cho từng địa bàn.

4.4. Giải pháp về phát triển thị trường nhà ở và quản lý sử dụng nhà ở

- Lập kế hoạch phát triển nhà ở, xây dựng và đưa chỉ tiêu phát triển nhà ở; đặc biệt là nhà ở xã hội vào hệ thống chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương để làm căn cứ quản lý, điều hành việc phát triển nhà ở;

- Hoàn thiện hệ thống thể chế thị trường nhà ở, đảm bảo thị trường nhà ở phát triển lành mạnh, công khai, minh bạch; xây dựng và tin học hóa hệ thống thông tin về nhà ở.

4.5. Giải pháp về nguồn vốn

a) Nguồn vốn phát triển nhà ở

- Tận dụng tối đa các nguồn vốn hỗ trợ từ Trung ương, vốn vay từ ngân hàng, nguồn vốn ngân sách tỉnh, nguồn vốn huy động hợp pháp từ các tổ chức, doanh nghiệp và người dân để đầu tư xây dựng nhà ở.

- Công khai minh bạch thông tin về danh mục, quy mô dự án, lựa chọn chủ đầu tư để thu hút nguồn vốn đầu tư trong và ngoài nước. Ban hành những cơ chế, chính sách hỗ trợ đầu tư hạ tầng cho các doanh nghiệp phát triển nhà ở.

- Huy động vốn từ các doanh nghiệp tự bỏ vốn kinh doanh bất động sản, vốn từ người dân, vốn từ nguồn viện trợ..

b) Nguồn vốn phát triển nhà ở xã hội

- Quỹ phát triển nhà ở, Quỹ phát triển đất ở của địa phương được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật về đất đai, nhà ở. UBND tỉnh có kế hoạch hoàn trả toàn bộ số tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước cho người đang thuê vào Quỹ phát triển nhà ở tỉnh để phát triển nhà ở xã hội.

- Ngân sách địa phương hỗ trợ hàng năm theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh; huy động từ các nguồn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

4.6. Giải pháp ứng dụng khoa học, công nghệ

Nghiên cứu áp dụng khoa học, công nghệ hiện đại và sử dụng các vật liệu thích hợp nhằm nâng cao chất lượng, giảm giá thành và rút ngắn thời gian xây dựng. Có chính sách ưu đãi, hỗ trợ các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu vật liệu, thiết bị xây dựng nhà ở hiện đại, sử dụng tiết kiệm năng lượng và thân thiện với môi trường. Đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực quản lý quy hoạch, phát triển nhà ở.

4.7. Giải pháp hoàn thiện cơ cấu tổ chức phát triển và quản lý nhà ở:

- Tăng cường vai trò quản lý nhà nước, công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát cộng đồng trong việc xây dựng và thực thi pháp luật về nhà ở; nâng cao năng lực quản lý, hướng dẫn nhà đầu tư và người dân thực hiện đúng các quy định về nhà ở. Hoàn thiện cơ cấu tổ chức, bộ máy quản lý và phát triển nhà ở tại địa phương từ cấp tỉnh đến cấp huyện để tăng cường lực lượng quản lý phát triển nhà ở, thực hiện vai trò điều tiết, định hướng và kiểm soát lĩnh vực phát triển nhà ở.

- Đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ về quản lý và phát triển nhà ở cho cán bộ làm việc trong lĩnh vực nhà ở các cấp để đảm bảo đáp ứng đòi hỏi ngày càng cao của công tác phát triển và quản lý nhà ở trong thời gian tới.

- Hình thành doanh nghiệp với mô hình tổ chức và phương hướng hoạt động phù hợp để đảm nhận chức năng phát triển và quản lý nhà ở xã hội, nhà ở thuộc sở hữu nhà nước, nhà ở cho thuê.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai, thực hiện Nghị quyết này và báo cáo kết quả thực hiện tại các kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Đắk Lắk khoá IX, Kỳ họp thứ Ba thông qua ngày 14 tháng 12 năm 2016 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017./.

CHỦ TỊCH

Y Biêr Niê

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 14/2016/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 14 tháng 12 năm 2016

NGHỊ QUYẾT
Về hỗ trợ kinh phí từ ngân sách tỉnh cho
Quỹ Bảo trợ trẻ em tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2016 - 2020

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ BA

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Thông tư số 87/2008/TT-BTC ngày 08 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý và sử dụng Quỹ Bảo trợ trẻ em;

Xét Tờ trình 166/TTr-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị thông qua Nghị quyết về hỗ trợ kinh phí từ ngân sách tỉnh cho Quỹ Bảo trợ trẻ em tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2016-2020; Báo cáo thẩm tra số 58/BC-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Ban Kinh tế - Ngân sách của Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hỗ trợ kinh phí từ ngân sách tỉnh cho Quỹ Bảo trợ trẻ em tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2016-2020 với những nội dung sau:

1. Mục tiêu: Hỗ trợ kinh phí từ ngân sách tỉnh để tổ chức phẫu thuật cho trẻ em khuyết tật, trẻ em bị bệnh hiểm nghèo, đặc biệt là trẻ em bị bệnh tim bẩm sinh nặng, giúp các em hoà nhập cộng đồng.

2. Đơn vị thực hiện: Quỹ Bảo trợ trẻ em tỉnh Đắk Lắk (thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội) trực tiếp quản lý, sử dụng kinh phí được hỗ trợ theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

3. Đối tượng thụ hưởng: Hỗ trợ để tổ chức phẫu thuật cho ít nhất 600 trẻ em khuyết tật từ 0 tuổi đến 16 tuổi thuộc gia đình hộ nghèo, hộ cận nghèo, thuộc diện hưởng trợ cấp bảo trợ xã hội hàng tháng theo quy định của pháp luật trên địa bàn tỉnh, cụ thể:

- a) Hỗ trợ phẫu thuật cho ít nhất 150 trẻ em bị bệnh tim bẩm sinh.
- b) Hỗ trợ phẫu thuật cho ít nhất 200 trẻ em bị dị tật vận động.
- c) Hỗ trợ phẫu thuật cho ít nhất 150 trẻ em bị các dị tật về mắt.
- d) Hỗ trợ phẫu thuật cho ít nhất 100 trẻ em bị sút môi - hở hàm ếch.

4. Phạm vi thực hiện: 15/15 huyện, thị xã, thành phố.

5. Kinh phí thực hiện là 8.513.900.000 đồng. Trong đó:

- Kinh phí do Ngân sách tỉnh hỗ trợ: 3.228.900.000 đồng;

- Kinh phí vận động từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân: 5.285.000.000 đồng.

6. Định mức hỗ trợ và thời gian thực hiện:

a) Định mức hỗ trợ từ ngân sách tỉnh theo từng năm:

- Năm 2016 hỗ trợ: 645.780.000 đồng.

- Năm 2017 hỗ trợ: 645.780.000 đồng.

- Năm 2018 hỗ trợ: 645.780.000 đồng.

- Năm 2019 hỗ trợ: 645.780.000 đồng.

- Năm 2020 hỗ trợ: 645.780.000 đồng.

b) Định mức hỗ trợ từ ngân sách cho các hoạt động:

- Định mức hỗ trợ cho từng trường hợp trẻ em:

+ Mức hỗ trợ cho 1 trường hợp phẫu thuật tim: 41.550.000 đồng.

+ Mức hỗ trợ cho 1 trường hợp phẫu thuật dị tật vận động và phục hồi chức năng: 5.950.000 đồng.

+ Mức hỗ trợ cho 1 trường hợp phẫu thuật mắt: 2.950.000 đồng.

+ Mức hỗ trợ cho 1 trường hợp phẫu thuật hàm ếch: 3.450.000 đồng.

- Hoạt động truyền thông, khảo sát, khám sàng lọc: 303.900.000 đồng.

c) Thời gian thực hiện: Từ năm 2016-2020 (chi tiết tại các Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai, thực hiện Nghị quyết và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại các kỳ họp.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khoá IX, Kỳ họp thứ Ba thông qua ngày 14 tháng 12 năm 2016 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017./.

CHỦ TỊCH

Y Biêr Niê

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 15/2016/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 14 tháng 12 năm 2016

NGHỊ QUYẾT
Về Chương trình Giảm nghèo bền vững
tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2016 - 2020

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ BA

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 80/NQ-CP ngày 19 tháng 5 năm 2011 của Chính phủ về định hướng giảm nghèo bền vững thời kỳ từ năm 2011 đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020; Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02 tháng 9 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020; Quyết định số 48/2016/QĐ-TTg ngày 31 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020;

Xét Tờ trình số 161/TTr-UBND, ngày 24/11/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về đề nghị ban hành Nghị quyết về Chương trình Giảm nghèo bền vững tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2016-2020; Báo cáo thẩm tra số 74/BC-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Ban Văn hoá - Xã hội của Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Nghị quyết về Chương trình Giảm nghèo bền vững tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2016 - 2020 với những nội dung chủ yếu như sau:

1. Mục tiêu

a) Mục tiêu chung

Thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững, hạn chế tái nghèo; góp phần thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội, cải thiện đời sống, tăng thu nhập của người nghèo, đặc biệt là ở các địa bàn nghèo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, tạo điều kiện cho người nghèo, hộ nghèo tiếp cận thuận lợi các dịch vụ xã hội cơ bản (y tế, giáo dục, nhà ở, nước sinh hoạt và vệ sinh, tiếp cận thông tin).

b) Mục tiêu cụ thể

- Giảm tỷ lệ hộ nghèo chung toàn tỉnh bình quân từ 2,5-3%/năm (riêng tại 03 huyện có tỷ lệ hộ nghèo trên 50%, các xã đặc biệt khó khăn, đồng bào dân tộc thiểu số giảm bình quân từ 4-4,5%/năm) theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020.

- Cải thiện sinh kế và nâng cao chất lượng cuộc sống của người nghèo, bảo đảm thu nhập bình quân đầu người của hộ nghèo trong tỉnh đến cuối năm 2020 tăng lên 1,9 lần so với cuối năm 2015;

- Thực hiện đồng bộ, có hiệu quả cơ chế, chính sách giảm nghèo để cải thiện điều kiện sống và tăng khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản của người nghèo; gắn liền với 10 chỉ số đo lường khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội.

- Cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội ở các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, thôn, buôn đặc biệt khó khăn được tập trung đầu tư đồng bộ theo tiêu chí nông thôn mới, trước hết là hạ tầng thiết yếu như giao thông, trường học, trạm y tế, thủy lợi nhỏ, nước sinh hoạt.

c) Các chỉ tiêu chủ yếu đến năm 2020

- Phấn đấu 15-20% số xã, thôn, buôn đặc biệt khó khăn thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn.

- Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển sản xuất và dân sinh trên địa bàn các huyện, xã, thôn, buôn thuộc Chương trình phù hợp quy hoạch dân cư và quy hoạch sản xuất, đảm bảo phục vụ có hiệu quả đời sống và phát triển sản xuất của người dân:

+ 100% xã có đường ô tô đến trung tâm xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa đảm bảo tiêu chuẩn và cấp kỹ thuật theo quy định của Bộ Giao thông vận tải;

+ Từ 70% - 80% thôn, buôn có đường trục giao thông được cứng hóa đảm bảo tiêu chuẩn và cấp kỹ thuật theo quy định của Bộ Giao thông vận tải;

+ 100% xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế; 100% trạm y tế xã có đủ điều kiện khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế;

+ 100% xã có mạng lưới trường mầm non, phổ thông, trung tâm học tập cộng đồng đủ để đáp ứng nhu cầu học tập và phổ biến kiến thức cho người dân; 50-60% số xã có cơ sở vật chất trường học đạt chuẩn nông thôn mới;

+ 90% hộ gia đình được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh;

+ Các công trình thủy lợi nhỏ được đầu tư đáp ứng 75%-80% nhu cầu tưới tiêu cho diện tích cây trồng hằng năm.

- 100% cán bộ, công chức làm công tác giảm nghèo cấp xã, trưởng thôn, buôn được tập huấn kiến thức, kỹ năng cơ bản về quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình, chính sách, dự án giảm nghèo; lập kế hoạch có sự tham gia; xây dựng kế hoạch phát triển cộng đồng;

- 90% các hộ dân thuộc địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn được tiếp cận, cung cấp thông tin về chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước; kinh nghiệm sản xuất; tình hình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước thông qua các hình thức báo chí, các xuất bản phẩm và các sản phẩm truyền thông khác.

2. Các chính sách, dự án

a) Các chính sách giảm nghèo chung theo Nghị quyết 80/NQ-CP

Tiếp tục thực hiện chính sách tín dụng ưu đãi đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo và các đối tượng chính sách khác theo quy định, để sản xuất, kinh doanh, học nghề, vay làm nhà ở...

Tập huấn, truyền nghề; ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ; xây dựng các mô hình trình diễn về tiến bộ khoa học và công nghệ phù hợp với từng địa phương, nhu cầu và khả năng của hộ nghèo.

Đẩy mạnh thực hiện đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn giai đoạn 2017 - 2020, ưu tiên lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người dân tộc thiểu số, người khuyết tật.

Thực hiện hỗ trợ 100% mức đóng bảo hiểm y tế cho các đối tượng theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế; hỗ trợ 30% mức đóng bảo hiểm y tế còn lại cho người thuộc hộ gia đình cận nghèo từ ngân sách địa phương theo Nghị quyết 179/2015/NQ-HĐND ngày 03/12/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh, hướng tới bảo hiểm y tế toàn dân. Có giải pháp phù hợp huy động nguồn lực của cộng đồng xã hội, cùng với nguồn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước để thực hiện tốt việc hỗ trợ khám chữa bệnh cho người nghèo.

Thực hiện chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021; chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông Trung học cơ sở ở xã, thôn, buôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ.

Thực hiện chính sách hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở theo Quyết định số 33/2015/QĐ-TTg ngày 10/8/2015 của Thủ tướng Chính phủ. Các địa phương chủ động, tích cực huy động nguồn lực của cộng đồng xã hội, doanh nghiệp, gia đình, dòng họ cùng với nguồn cho vay vốn tín dụng ưu đãi để hỗ trợ hộ nghèo cải thiện nhà ở;

Thực hiện trợ giúp pháp lý miễn phí cho người nghèo, người đồng bào dân tộc thiểu số và người được trợ giúp pháp lý khác theo quy định của pháp luật bằng các hình thức tư vấn pháp luật, tham gia tố tụng, đại diện ngoài tố tụng và các hình thức trợ giúp pháp lý khác.

b) Các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững theo Quyết định số 1722/QĐ-TTg

- Hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với các huyện nghèo:

+ Tăng cường cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ cho sản xuất và dân sinh ở các huyện nghèo; tăng cường năng lực và tạo điều kiện để người dân và cộng đồng tham gia thực hiện, tạo việc làm công, phát huy hiệu quả các công trình cơ sở hạ tầng thiết yếu được đầu tư, từng bước phát huy lợi thế về địa lý, khai thác hiệu quả tài nguyên thiên nhiên;

+ Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo có hiệu quả;

+ Hỗ trợ học nghề, ngoại ngữ và giáo dục định hướng để đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

- Hỗ trợ giảm nghèo đối với các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, các thôn, buôn đặc biệt khó khăn:

+ Tăng cường cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất và dân sinh ở các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, các thôn, buôn đặc biệt khó khăn;

+ Nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ, công chức cơ sở các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới; các thôn, buôn đặc biệt khó khăn.

- Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo hiệu quả trên địa bàn các xã ngoài các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, thôn, buôn đặc biệt khó khăn.

- Truyền thông và giảm nghèo về thông tin: Truyền thông, nâng cao nhận thức, trách nhiệm của toàn xã hội về công tác giảm nghèo nhằm khơi dậy tinh thần tự lực vươn lên thoát nghèo và huy động nguồn lực để thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững;

- Nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác giảm nghèo ở các cấp; thiết lập hệ thống giám sát, đánh giá đồng bộ, toàn diện đáp ứng yêu cầu quản lý Chương trình.

3. Kinh phí thực hiện (có phụ lục kèm theo)

a) Tổng nhu cầu kinh phí giai đoạn 2016-2020 là 3.954.662 triệu đồng (chưa tính nguồn vốn tín dụng), trong đó:

- Kinh phí thực hiện các chính sách giảm nghèo chung theo Nghị quyết 80/NQ-CP là 2.908.612 triệu đồng (kinh phí lồng ghép);

- Kinh phí thực hiện các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững là 1.046.050 triệu đồng.

b) Nguồn vốn tín dụng của Ngân hàng chính sách xã hội: 4.759.000 triệu đồng

4. Các giải pháp chủ yếu

a) Công tác lãnh đạo, chỉ đạo: Tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp, các ngành về lĩnh vực giảm nghèo; cấp ủy, chính quyền các cấp phải quán triệt đầy đủ trách nhiệm và vai trò lãnh đạo của mình, phải huy động được sự tham gia của cả hệ thống chính trị, của toàn xã hội để thực hiện đồng bộ và kịp thời các chính sách giảm nghèo.

b) Công tác tuyên truyền: Đẩy mạnh tuyên truyền mục tiêu giảm nghèo sâu rộng đến mọi cấp, mọi ngành, các tầng lớp dân cư và người nghèo nhằm thay đổi và chuyển biến nhận thức trong giảm nghèo, khơi dậy ý chí chủ động, vươn lên của người nghèo; phát động phong trào thi đua “chung tay vì người nghèo”; tôn vinh doanh nghiệp, tập thể, cá nhân có nhiều đóng góp về nguồn lực, cách làm hiệu quả trong công tác giảm nghèo bền vững.

c) Về cơ chế huy động vốn: Thực hiện đa dạng hóa nguồn vốn huy động để triển khai thực hiện Chương trình, bảo đảm huy động đầy đủ, kịp thời theo đúng cơ

cầu đã được quy định; tăng cường huy động vốn đóng góp hợp pháp của doanh nghiệp và vận động tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài tỉnh, kể cả các tổ chức quốc tế; vốn đối ứng, tham gia đóng góp của người dân, đối tượng thụ hưởng.

d) Lồng ghép chính sách: Nguồn kinh phí thực hiện chính sách được lồng ghép từ ngân sách nhà nước để phát triển kinh tế - xã hội, Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới và 21 chương trình mục tiêu giai đoạn 2016-2020.

đ) Cơ chế thực hiện: Thực hiện cơ chế hỗ trợ trọn gói về tài chính, phân cấp, trao quyền cho địa phương, cơ sở; tăng cường sự tham gia của người dân trong suốt quá trình xây dựng và thực hiện chương trình.

e) Nguồn nhân lực thực hiện Chương trình

- Thực hiện chính sách tăng cường, luân chuyển cán bộ, công chức cho các xã đặc biệt khó khăn; có chính sách khuyến khích trí thức trẻ tình nguyện về nhận công tác ở các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn;

- Sử dụng cán bộ hội, đoàn thể ở cấp xã có trình độ chuyên môn, kiến thức thực tiễn, có năng lực vận động quần chúng làm cộng tác viên giảm nghèo để giúp Ban quản lý các Chương trình mục tiêu quốc gia cấp xã xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện Chương trình Giảm nghèo bền vững trên địa bàn. Mỗi xã, phường, thị trấn một cộng tác viên, mức hỗ trợ hàng tháng cho cộng tác viên giảm nghèo cấp xã bằng một lần mức lương cơ sở.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại các kỳ họp.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Khoá IX, Kỳ họp thứ Ba thông qua ngày 14 tháng 12 năm 2016 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017./.

CHỦ TỊCH

Y Biêr Niê

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 16/2016/NQ-HĐND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Đắk Lắk, ngày 14 tháng 12 năm 2016

NGHỊ QUYẾT

**Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Khoản 3, Khoản 4 Điều 1
của Nghị quyết số 59/2012/NQ-HĐND ngày 06/7/2012
của Hội đồng nhân dân tỉnh về Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch
tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ BA**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật du lịch số 44/2005/QH11, ngày 14 tháng 6 năm 2005; Nghị định số 92/2007/NĐ-CP, ngày 01 tháng 6 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật du lịch;

Căn cứ Quyết định số 201/QĐ-TTg, ngày 22 tháng 01 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Quyết định số 2162/QĐ-TTg, ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch vùng Tây Nguyên đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Xét Tờ trình số 153/TTr-UBND ngày 15/11/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về đề nghị ban hành Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Khoản 3, Khoản 4 Điều 1 của Nghị quyết số 59/2012/NQ-HĐND ngày 06/7/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030; Báo cáo thẩm tra số 73/BC-HĐND ngày 09/12/2016 của Ban Văn hoá - Xã hội của Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Khoản 3, Khoản 4 Điều 1 của Nghị quyết số 59/2012/NQ-HĐND ngày 06/7/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030, cụ thể như sau:

1. Điểm b Khoản 3 được bổ sung như sau:

“b) Định hướng sản phẩm du lịch

- Tập trung phát triển sản phẩm du lịch sinh thái; du lịch cộng đồng; du lịch gắn với làng nghề; du lịch nông nghiệp, trang trại; du lịch nghỉ dưỡng và chữa bệnh;

du lịch gắn với lễ hội và tín ngưỡng; du lịch gắn với văn hóa và lịch sử; du lịch văn hóa, tham quan tìm hiểu bản sắc văn hóa các dân tộc địa phương.

- Phát triển thêm các sản phẩm du lịch thương mại, hội họp, khen thưởng, hội thảo, triển lãm để thu hút khách doanh nhân thu nhập cao lưu trú dài ngày; sản phẩm ẩm thực Tây Nguyên; sản phẩm du lịch sinh thái gắn với hệ sinh thái Vườn Quốc gia, Khu bảo tồn thiên nhiên.

2. Điểm c Khoản 3 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“c) Định hướng phát triển không gian du lịch

- Ưu tiên phát triển không gian trung tâm thành phố Buôn Ma Thuột, phát triển Buôn Ma Thuột trở thành thành phố xanh, văn hóa, lịch sử và là điểm đến du lịch hấp dẫn: văn minh, tiện ích, đặc sắc; vừa là trung tâm trung chuyển, dịch vụ và du lịch chính của tỉnh Đắk Lắk, vừa là điểm đến quan trọng của vùng Tây Nguyên.

- Tập trung đầu tư phát triển không gian phía Bắc, trong đó huyện Buôn Đôn là trung tâm du lịch và dịch vụ chính có khu du lịch quốc gia Yok Đôn, hệ sinh thái rừng khộp, du lịch sinh thái, du lịch văn hóa, lễ hội và công tác bảo tồn, phát triển voi nhà để duy trì sản phẩm đặc thù của du lịch Đắk Lắk.

- Tập trung đầu tư phát triển không gian phía Nam, trong đó huyện Lắk là trung tâm dịch vụ và du lịch chính có điểm du lịch quốc gia hồ Lắk với sản phẩm du lịch nghỉ dưỡng sinh thái, tham quan di tích lịch sử cách mạng hang đá Đắk Tuar (huyện Krông Bông), cửa ngõ kết nối với trung tâm du lịch lớn của Tây Nguyên - thành phố Đà Lạt.

- Tập trung đầu tư phát triển không gian phía Đông, trong đó thị xã Buôn Hồ là trung tâm dịch vụ và du lịch chính với các sản phẩm du lịch sinh thái, du lịch văn hóa cộng đồng, du lịch nông nghiệp công nghệ cao, từng bước khai thác thế mạnh trang trại, đồng cỏ trên cao nguyên M'Đrăk.”

3. Điểm d Khoản 3 được bổ sung như sau:

“d) Các khu, điểm du lịch quan trọng

- Tập trung đầu tư phát triển thêm khu du lịch quốc gia Yok Đôn, điểm du lịch quốc gia hồ Lắk, điểm du lịch hồ Ea Kao, điểm du lịch hồ thị trấn Ea Drăng (huyện Ea H'leo), điểm du lịch thác Thủy Tiên (huyện Krông Năng), điểm du lịch cáp treo Buôn Đôn, điểm du lịch cáp treo Krông Bông; các khu, điểm du lịch, khu thể thao, khu vui chơi giải trí ở thành phố Buôn Ma Thuột, các huyện: Lắk, Buôn Đôn, Cư M'gar, Krông Năng, Ea H'leo, Krông Bông, Ea Kar, M'Đrăk.

- Tập trung đầu tư phát triển du lịch cộng đồng để tham quan, tìm hiểu truyền thống văn hóa dân tộc tại các buôn đồng bào dân tộc thiểu số, như: Buôn Ako Dhong, Buôn Tour, Buôn Kmrong Krông B - thành phố Buôn Ma Thuột, Buôn M'Liêng, Buôn Triết - huyện Lắk, Buôn Ya - huyện Krông Bông, Buôn Tring - thị xã Buôn Hồ, Buôn Xê Đăng, Buôn Thái - huyện Cư M'gar, Buôn Yang Lành - huyện Buôn Đôn.

4. Tiết g.1 Điểm g Khoản 3 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Tiết g.1 Điểm g. Cơ sở lưu trú

- Ưu tiên phát triển hệ thống khách sạn cao cấp từ 3 - 5 sao tại thành phố Buôn Ma Thuột để phục vụ nhu cầu của loại hình du lịch kết hợp hội nghị, hội thảo, hội chợ, triển lãm.

- Tập trung phát triển hệ thống cơ sở lưu trú theo hình thức nhà có phòng cho thuê (homestay), phát triển các khu du lịch, điểm du lịch, đặc biệt tại một số buôn, làng đồng bào dân tộc thiểu số.”

5. Điểm b Khoản 4 được sửa đổi như sau:

“b) Nhu cầu vốn đầu tư, phân kỳ đầu tư và cơ cấu nguồn vốn đầu tư

- Nhu cầu vốn đầu tư đến năm 2030 là 20.600 tỷ đồng, trong đó: giai đoạn 2012 - 2020 là 11.300 tỷ đồng; giai đoạn 2021 - 2030 là 9.200 tỷ đồng.

- Phân kỳ đầu tư và cơ cấu nguồn vốn, giai đoạn 2012 - 2020: Ngân sách 10%; ngoài ngân sách 90%. Định hướng đến năm 2030, ngân sách 20%, ngoài ngân sách 65 - 70%, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài hoặc liên doanh 10 - 15%.”

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai, thực hiện Nghị quyết này và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại các kỳ họp.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Khoá IX, Kỳ họp thứ Ba thông qua ngày 14 tháng 12 năm 2016 và có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017./.

CHỦ TỊCH

Y Biêr Niê

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 17/2016/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 14 tháng 12 năm 2016

NGHỊ QUYẾT**Đặt, đổi tên đường trên địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột, đợt 4****HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ BA**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 91/2005/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2005 của Chính phủ về ban hành Quy chế đặt tên, đổi tên đường phố và công trình công cộng;

Căn cứ Thông tư số 36/2006/TT-BVHTT ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Văn hóa Thông tin hướng dẫn thực hiện một số Điều của Quy chế đặt tên, đổi tên đường, phố và công trình công cộng được ban hành kèm theo Nghị định số 91/2005/NĐ-CP, ngày 11 tháng 7 năm 2005 của Chính phủ;

Xét Tờ trình số 159/TTr-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị thông qua Nghị quyết đặt, đổi tên đường trên địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột, đợt 4; Báo cáo thẩm tra số 75/BC-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Ban Văn hóa - Xã hội của Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Nghị quyết đặt, đổi tên đường trên địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột, đợt 4, bao gồm các nội dung sau:

1. Các tuyến đường đặt tên mới: 52 đường.
2. Các tuyến đường, tên đường điều chỉnh: 8 đường.
3. Kinh phí: Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột bố trí kinh phí thực hiện.

(Chi tiết tại phụ lục 1,2 và 3 kèm theo)

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại các kỳ họp.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Khoá IX, Kỳ họp thứ Ba thông qua ngày 14 tháng 12 năm 2016 và có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017./.

CHỦ TỊCH

Y Biêr Niê

PHỤ LỤC 1
DANH MỤC 52 TUYẾN ĐƯỜNG ĐẶT TÊN MỚI

1 Phường Thống Nhất:

STT	Tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (m)	Chiều rộng (theo QH)	Đặt tên	Ghi chú
1	Tuyến số 1	Điện Biên Phủ	Lê Hồng Phong	60	13	Nguyễn Bình	Khu TĐC chợ A
2	Tuyến số 2	Điện Biên Phủ	Lê Hồng Phong	60	13	Huy Cận	Khu TĐC chợ A

2. Phường Khánh Xuân:

3	Tuyến số 1	Phan Huy Chú	Hết đường	2,750	16	Trần Nhân Tông	Hẻm 82 Phan Huy Chú
4	Tuyến số 2	Võ Văn Kiệt	Hết đường	1,024	12	Đào Duy Anh	Hẻm 17 Võ Văn Kiệt
5	Tuyến số 3	Võ Văn Kiệt	Phan Huy Chú	800	16	Hoàng Hữu Nam (Phan Bôi)	Hẻm 192 Võ Văn Kiệt
6	Tuyến số 4	Võ Văn Kiệt	Phan Huy Chú	942	16	Chu Văn Tấn	Hẻm 264 Võ Văn Kiệt
7	Tuyến số 5	Võ Văn Kiệt	Hết đường	1,054	16	Nguyễn Khoa Đăng	Hẻm 215 Võ Văn Kiệt
8	Tuyến số 6	Võ Văn Kiệt	Hết đường	2,400	16	Phan Văn Đạt	Hẻm 337 Võ Văn Kiệt
9	Tuyến số 7	Võ Văn Kiệt	Hết đường	480	14	Nguyễn Cảnh Dị	Hẻm 496 Võ Văn Kiệt

3. Phường Thành Nhất:

10	Tuyến số 1	Mai Xuân Thường	Hết đường	1,000	20	Trần Quang Diệu	Khu tái định cư Mai Xuân Thường - Phan Bội Châu
11	Tuyến số 2	Phan Bội Châu	Hết đường	900	18	Đào Doãn Địch	
12	Tuyến số 3	Nguyễn Thị Định	Hết đường	480	15.5	Phạm Văn Bạch	Khu tái định cư Nhà máy xử lý nước thải
13	Tuyến số 4	Nguyễn Thị Định	Hết đường	720	15.5	Nguyễn Cơ Thạch	
14	Tuyến số 5	Nguyễn Thị Định	Hết đường	720	15.5	Nguyễn Phúc Chu	Đường vào Nhà máy xử lý nước thải
15	Tuyến số 6	Tuyến số 3	Hết đường (thửa đất 304)	1,000	10	Tạ Quang Bửu	
16	Tuyến số 7	65 Mai Xuân Thường	Hẻm 169, Nơ Trang Gưh	190	8	Hồ Giáo	

4. Phường Tân Thành:

17	Tuyến số 1	Số 64, Giải Phóng	H. 40 Dương Văn Nga	599	12	Đồng Sỹ Bình	
18	Tuyến số 3	Tô Vĩnh Diện	Nguyễn Viết Xuân	125	12	Hoàng Đình Ái	H. 86 Nguyễn Viết Xuân
19	Tuyến số 4	Lê Duẩn	Hết đường	1,000	10	Nguyễn Tuấn	H. 296 Lê Duẩn
20	Tuyến số 5	Số 53, Giải Phóng	Hẻm 113 Giải Phóng	900	12	Tây Sơn	
21	Tuyến số 6	Số 91, Giải Phóng	Hẻm 53 Giải Phóng	300	12	Bạch Đằng	

22	Tuyến số 7	Số 113, Giải Phóng	Đường tránh phía Tây	1200	12	Vạn Xuân	
----	------------	--------------------	-------------------------	------	----	----------	--

5. Phường Tân An:

23	Tuyến số 1	Lê Thị Hồng Gấm	Lý Tự Trọng	345	12	Nguyễn Kinh Chi	Hẻm 30 Lê Thị Hồng Gấm
24	Tuyến số 2	Ngô Gia Tự	Chu Văn An	160	10	Nguyễn Bưởi	Hẻm 90 Ngô Gia Tự
25	Tuyến số 3	Ngô Gia Tự	Chu Văn An	160	10	Võ Duy Thanh	Hẻm 94 Ngô Gia Tự
26	Tuyến số 4	Ngô Gia Tự	Chu Văn An	160	10	Chu Huy Mân	Hẻm 100 Ngô Gia Tự

6. Phường Tân Lợi:

27	Tuyến số 1	Lê Thị Hồng Gấm	Chu Văn An	570	14	Ngô Văn Năm	Dự án nhà Hiệp phúc
28	Tuyến số 2	Công an Thành phố	Hết đường	340	12	Nguyễn Nhac	
29	Tuyến số 3	Nguyễn Khuyến	Hết đường	700	12	Nguyễn Trác	Hẻm 74 Nguyễn Khuyến
30	Tuyến số 4	Trần Văn Phụ (kéo dài)	Y Moan Êñuôl	420	14	Trương Đăng Quế	
31	Tuyến số 5	Y Moan Êñuôl	Hết đường	800	18	Hoàng Thế Thiện	
32	Tuyến số 6	Y Moan Êñuôl	Vành đai phía Tây	850	16	Đỗ Xuân Hợp	
33	Tuyến số 7	Y Bih Aleo	Trần Hữu Dực	300	5	Lê Quang Sung	
34	Tuyến số 8	Hà Huy Tập	Đường QH rộng 36m	450	24	Đỗ Nhuận	

35	Tuyến số 9	Hà Huy Tập	Vành đai phía Tây	850	20-15	Nguyễn Hữu Thấu	Dự án do Trung tâm phát triển quỹ đất làm CĐT
36	Tuyến số 10	Hà Huy Tập	Đường QH rộng 36m	380	13.5	Đinh Lễ	

7. Phường Tân Hòa:

37	Tuyến số 1	Nguyễn Lương Bằng	Chợ Tân Phong	320	16	Tôn Thất Thuyết	Bên cạnh Trường Chính trị tỉnh
38	Tuyến số 2	Phạm Văn Đồng	Hết địa bàn phường	1000	16	Ngô Chí Quốc	
39	Tuyến số 3	Phạm Văn Đồng	Hết đường	400	24	Xuân Thủy (Nguyễn Trọng Nhân)	Đường vào Chợ Tân Phong
40	Tuyến số 4	Trường THCS Kim Đồng	Hết đường	1600	15	Y Linh Niê Kdăm	Đường khu dân cư Tân Phong
41	Tuyến số 5	Phạm Văn Đồng	Hết đường	900	24	Thế Lữ	Khu dân cư ổn định trước 1975
42	Tuyến số 6	Trần Kiên	Hết đường	1000	12	Nguyễn Đình Thi	
43	Tuyến số 7	Tuyến số 6	Hết đường	900	16	Tăng Bạt Hổ	
44	Tuyến số 8	Tuyến số 5	Hết đường	900	12	Lê Cảnh Tuân	
45	Tuyến số 9	Tuyến số 5	Hết đường	800	12	Má Hai (Huỳnh Thị Hườn)	
46	Tuyến số 10	Phạm Văn Đồng	Hết địa bàn phường	400	24	Mậu Thân	Khu Chợ đầu mối Tân Hòa
47	Tuyến số 11	Tuyến số 10	Hết đường	1000	24	Rơ Chăm Yon	

8. Phường Ea Tam:

48	Tuyển số 1	Y Nuê	Hết đường	3.000	24	Y Jôn Niê	Vào Nông trường 19/5
----	------------	-------	-----------	-------	----	-----------	----------------------

9. Phường Thắng Lợi:

49	Tuyển số 1	Số 1A, Bà Triệu	Số 09, Trường chinh	230	10	Lê Đại Cang	
----	------------	-----------------	---------------------	-----	----	-------------	--

10. Đường vành đai phía Tây:

50	Tuyển số 1	Nguyễn Chí Thanh	Phan Bội Châu	9.600	36	10 tháng 3	Quốc lộ 14 qua đô thị
51	Tuyển số 2	Phan Bội Châu	Võ Văn Kiệt	4.000	36	30 tháng 4	Quốc lộ 14 qua đô thị

11. Đường Đông - Tây:

52	Tuyển số 1	Lê Duân	Nguyễn Lương Bằng	7.000	70	Võ Nguyên Giáp	Hoàn thành vào cuối năm 2017
----	------------	---------	-------------------	-------	----	----------------	------------------------------

PHỤ LỤC 2
DANH MỤC 08 TUYÊN ĐƯỜNG ĐIỀU CHỈNH TÊN

1. Điều chỉnh chia 2 đường (1 đường):

STT	Tên đường	HIỆN TRẠNG		ĐẶT TÊN MỚI		Đặt tên
		Điểm đầu	Điểm cuối	Điểm đầu	Điểm cuối	
1	Giải Phóng	Lê Duẩn	Nguyễn Chí Thanh	Lê Duẩn	Y Nông Niê Kdăm	Giải Phóng
				Nguyễn Chí Thanh	VĐ phía Tây	Đồng Khởi

2. Điều chỉnh nối dài (2 đường):

STT	Tên đường	HIỆN TRẠNG		ĐIỀU CHỈNH	Ghi chú	
		Điểm đầu	Điểm cuối	Điểm đầu	Điểm cuối	
1	Ngô Thị Nhậm	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	Lê Quý Đôn	Hoàng Minh Thảo	Nối tiếp kéo dài
2	Hàn Mạc Tử	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	Lê Quý Đôn	Đoàn Khuê	Nối tiếp kéo dài

3. Rút tên đường do bị trùng và đặt lại tên đặt cho các tuyến đường mới (3 đường):

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (m)	Chiều rộng (theo QH)	Ghi chú
1	Chu Huy Mân	Nguyễn Hữu Thọ	Đoàn Khuê	550	18	Trùng với đường Ngô Thi Nhậm
2	Tạ Quang Bửu	Nguyễn Hữu Thọ	Văn Tiến Dũng	260	16	Trùng với đường Hàn Mạc Tử
3	Huy Cận	Nguyễn Hữu Thọ	Văn Tiến Dũng	260	16	Thực tế không có tuyến đường này

4. Điều chỉnh tên danh nhân chính xác theo tài liệu lịch sử (2 danh nhân):

STT	Tên danh nhân đã đặt trong đợt 2	Tên danh nhân điều chỉnh trong đợt 4	Ghi chú
1	Trần Khắc Chân	Trần Khát Chân	
2	Y Som Niê	Y Som Êban	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 18/2016/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 14 tháng 12 năm 2016

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập năm học 2016 – 2017 và mức thu học phí đào tạo cao đẳng, trung cấp tại các trường công lập trực thuộc tỉnh từ năm học 2016 - 2017 đến hết năm học 2020 - 2021

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ BA**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật giáo dục năm 2005 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ và Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT- BTC- BLĐTBXH ngày 30 tháng 3 năm 2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn thực hiện Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ;

Xét Tờ trình số 158/TTr-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về Quy định mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập năm học 2016-2017 và mức thu học phí đào tạo cao đẳng, trung cấp tại các trường công lập trực thuộc tỉnh từ năm học 2016-2017 đến hết năm học 2020-2021; Báo cáo thẩm tra số 76/BC-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Ban Văn hóa - Xã hội của Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập năm học 2016 – 2017 và mức thu học phí đào tạo cao đẳng, trung cấp tại các trường công lập trực thuộc tỉnh từ năm học 2016 – 2017 đến hết năm học 2020 – 2021.

1. Mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập năm học 2016 – 2017 trên địa bàn tỉnh như sau:

Đơn vị: Nghìn đồng/tháng/học sinh

Stt	Cấp học	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
1.	Nhà trẻ	60	40	20
2.	Mẫu giáo học 2 buổi	55	35	15
3.	Mẫu giáo học 1 buổi	30	20	10
4.	Trung học cơ sở	35	25	10
5.	Trung học cơ sở hệ GDTX	25	20	10
6.	Trung học phổ thông	50	40	20
7.	Trung học phổ thông hệ GDTX	40	30	15

Việc phân chia khu vực I, II, III được thực hiện theo Quyết định số 447/QĐ-UBND ngày 19/9/2013 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban dân tộc về công nhận thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực I, II, III thuộc vùng dân tộc và miền núi giai đoạn 2012-2015 và Quyết định số 601/QĐ-UBND ngày 29/10/2015 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc về công nhận bổ sung, điều chỉnh thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực I, II, III thuộc vùng dân tộc và miền núi.

Khu vực III: Gồm các thôn, buôn, xã khó khăn, đặc biệt khó khăn thuộc huyện, thị xã, thành phố.

2. Để đảm bảo tiết kiệm chi phí và thời gian xây dựng dự thảo nghị quyết về mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập trong các năm học tiếp theo; trong trường hợp chỉ số giá tiêu dùng hàng năm tăng không vượt quá 5% thì các mức thu vẫn được giữ nguyên như trên cho các năm học kế tiếp, trường hợp chỉ số giá tiêu dùng hàng năm tăng trên 5%, UBND tỉnh có đề nghị xây dựng nghị quyết mới.

3. Mức thu học phí đối với đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục công lập trực thuộc tỉnh

a. Mức thu học phí đối với chương trình đào tạo đại trà trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục công lập chưa tự bảo đảm kinh phí chi thường xuyên và chi đầu tư như sau:

Đơn vị: Nghìn đồng/tháng/học sinh, sinh viên

NHÓM NGÀNH, NGHỀ	Năm học 2016- 2017		Năm học 2017-2018		Năm học 2018-2019		Năm học 2019-2020		Năm học 2020-2021	
	TC	CD	TC	CD	TC	CD	TC	CD	TC	CD
1. Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản.	380	450	420	470	450	520	500	570	550	630

2. Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch.	450	500	500	560	550	620	600	680	650	750
3. Y dược.	550	650	600	690	660	750	720	830	800	910

b. Mức thu học phí đối với chương trình đào tạo đại trà trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục công lập tự bảo đảm kinh phí chi thường xuyên và chi đầu tư như sau:

Đơn vị: Nghìn đồng/tháng/học sinh, sinh viên

NHÓM NGÀNH, NGHỀ	Từ năm học 2016-2017 đến năm học 2017-2018		Từ năm học 2018-2019 đến năm học 2019-2020		Năm học 2020-2021	
	TC	CD	TC	CD	TC	CD
1. Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản.	1.225	1.400	1.295	1.480	1.435	1.640
2. Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch.	1.435	1.640	1.540	1.760	1.680	1.920
3. Y dược.	3.080	3.520	3.220	3.680	3.535	4.040

c. Mức thu học phí học lại

Mức thu học phí học lại áp dụng bằng mức thu học phí tương ứng cùng trình độ đào tạo, nhóm ngành, chuyên ngành và nghề đào tạo theo chương trình đào tạo đại trà trình độ cao đẳng, trung cấp.

d. Mức thu học phí đào tạo chương trình giáo dục trình độ cao đẳng, trung cấp thực hiện theo phương thức giáo dục thường xuyên

Mức thu áp dụng bằng mức thu học phí so với hệ đào tạo chính quy tương ứng cùng trình độ đào tạo, nhóm ngành, chuyên ngành và nghề đào tạo theo chương trình đào tạo đại trà trình độ cao đẳng, trung cấp tại cơ sở giáo dục công lập chưa thực hiện tự chủ chi thường xuyên và chi đầu tư.

Điều 2. Về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập

Miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập thực hiện theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ và Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30/3/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn thực hiện Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ.

Điều 3. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai, thực hiện Nghị quyết và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại các kỳ họp;

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khoá IX, kỳ họp thứ Ba thông qua ngày 14 tháng 12 năm 2016 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017./.

CHỦ TỊCH

Y Biêr Niê

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 17/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 14 tháng 12 năm 2016

NGHỊ QUYẾT
Về mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội,
đảm bảo an ninh - quốc phòng năm 2017

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ BA

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Xét Tờ trình số 172/TTr-UBND ngày 06/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị thông qua mục tiêu, nhiệm vụ và các giải pháp chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh, quốc phòng năm 2017; Báo cáo thẩm tra số 51/BC- HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Ban Kinh tế - Ngân sách của Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua mục tiêu, nhiệm vụ chủ yếu của Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh - quốc phòng năm 2017 như sau:

I. Mục tiêu

Thực hiện tái cơ cấu, tăng cường thu hút đầu tư, nâng cao năng suất, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Bảo đảm ổn định, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, thực hiện tốt an sinh xã hội, phát triển văn hóa, bảo vệ môi trường. Ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai, tăng cường hiệu lực và hiệu quả quản lý nhà nước. Giữ vững an ninh chính trị và trật tự, an toàn xã hội. Nâng cao hiệu quả công tác cải cách hành chính, xúc tiến đầu tư, hiệu lực bộ máy quản lý nhà nước.

II. Các chỉ tiêu chủ yếu của năm 2017

1. Các chỉ tiêu kinh tế

(1) Tổng sản phẩm xã hội (GRDP - theo giá so sánh năm 2010) khoảng 47.910 tỷ đồng, tăng trưởng kinh tế khoảng 7,5-8% so với ước thực hiện năm 2016. Trong đó:

- Ngành nông, lâm, thủy sản khoảng 19.680 tỷ đồng, tăng 4 - 4,5% so với ước thực hiện năm 2016.

- Ngành công nghiệp - xây dựng khoảng 7.515 tỷ đồng, tăng 9,5- 10%.

- Ngành dịch vụ 19.380 tỷ đồng, tăng 9,5 - 10%.

- Thuế sản phẩm (trừ trợ cấp sản phẩm) 1.335 tỷ đồng, tăng 12,5 - 13%.

* Cơ cấu kinh tế (giá hiện hành): Nông - lâm - thủy sản đạt 45 - 46%; Công nghiệp - xây dựng đạt 15 - 16%; Dịch vụ đạt 37-38%; Thuế sản phẩm (trừ trợ cấp sản

phẩm) đạt 2-2,5%.

(2) Thu nhập bình quân đầu người theo giá hiện hành đạt 38 - 38,5 triệu đồng.

(3) Huy động vốn đầu tư toàn xã hội khoảng 22.680 tỷ đồng.

(4) Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn đạt 58.800 tỷ đồng, tăng 10,8% so với ước thực hiện năm 2016.

(5) Tổng kim ngạch xuất khẩu khoảng 570 triệu USD, tăng 3,6% so ước thực hiện năm 2016. Tổng kim ngạch nhập khẩu khoảng 12 triệu USD, bằng 75% so ước thực hiện năm 2016.

(6) Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn 4.500 tỷ đồng, bằng 109,8% so với ước thực hiện năm 2016.

(7) Phát triển hạ tầng: Thủy lợi bảo đảm tưới chủ động cho trên 77,2% diện tích cây trồng có nhu cầu tưới; cải tạo, nâng cấp nhựa hoặc bê tông hóa 97,5% các tuyến đường tỉnh, 85% các tuyến đường huyện, 47% các tuyến đường xã và liên xã; 97% thôn, buôn có điện, trong đó 98% số hộ được dùng điện.

Phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ: ước đến hết năm 2017 toàn tỉnh có trên 7.150 doanh nghiệp (tăng khoảng 20% so với năm 2016).

2. Các chỉ tiêu xã hội:

(8) Tỷ lệ hộ nghèo giảm 2,5 - 3% so với năm 2016; trong đó tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số giảm 4%.

(9) Tỷ lệ trường đạt chuẩn Quốc gia đạt 39% (tăng 4,3% so với ước thực hiện năm 2016); duy trì tỷ lệ 100% thôn, buôn có trường hoặc lớp mẫu giáo (tính cả thôn, buôn học ghép lớp).

(10) Số lao động được giải quyết việc làm trong năm khoảng 27.500 lao động, tăng 1.000 lao động so với ước thực hiện năm 2016. Tỷ lệ lao động được đào tạo so với tổng số lao động 54%, tăng 2% so với ước thực hiện năm 2016, trong đó tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề 42%, tăng 1,5% so với ước thực hiện năm 2016. Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị 2,7%, giảm 0,15% so với ước thực hiện năm 2016.

(11) Tỷ lệ xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế giai đoạn đến năm 2020 là 95,1%. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (cân nặng theo tuổi) 20%. Số giường bệnh trên một vạn dân (không tính trạm y tế xã, phường) đạt 23,1 giường. Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế theo Quyết định số 1167/QĐ-TTg ngày 28/6/2016 của Thủ tướng chính phủ đạt 81,6%.

(12) Mức giảm tỷ lệ sinh khoảng 0,3‰. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên khoảng 1,13%. Quy mô dân số khoảng 1.910 ngàn người.

(13) Phần đầu có 20% số xã (30/152 xã) đạt tiêu chuẩn nông thôn mới.

3. Các chỉ tiêu môi trường:

(14) Số cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý theo Quyết định số 1788/QĐ-TTg ngày 01/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ đạt 80%; theo Quyết định số 64/2003/QĐ-TTg ngày 22/4/2003 của Thủ tướng Chính phủ đạt 93,3%. Tỷ lệ khu, cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường đạt 20%. Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom đạt 82%.

(15) Tỷ lệ che phủ rừng (tính cả cây cao su) 39,6%, tăng 0,2% so với ước thực hiện năm 2016.

(16) Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt 88,5%, tăng 1,5% so với ước thực hiện năm 2016.

(17) Tỷ lệ dân số đô thị được sử dụng nước sạch đạt 78%, tăng 3% so với ước thực hiện năm 2016.

4. Chỉ tiêu an ninh quốc phòng và trật tự an toàn xã hội:

(18) Xây dựng nền quốc phòng toàn dân, thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân vững mạnh. Tuyển chọn công dân nhập ngũ đạt 100% chỉ tiêu. Diễn tập tác chiến khu vực phòng thủ theo cơ chế Nghị quyết số 28-NQ/TW của Bộ Chính trị đảm bảo kế hoạch và chất lượng. Xây dựng lực lượng vũ trang vững mạnh toàn diện, chủ động nắm chắc tình hình và xử lý tốt các tình huống, không để bị động, bất ngờ; kiểm soát phạm pháp hình sự; tỷ lệ xử lý, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm đạt 90%; tỷ lệ điều tra, khám phá án hình sự đạt trên 85%, trong đó, án rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng đạt trên 90%. Đảm bảo an ninh chính trị và trật tự, an toàn xã hội, phấn đấu giảm tỷ lệ tai nạn giao thông trên cả 3 mặt về số vụ, số người chết và bị thương so với năm 2016 từ 5-10%.

III. Nhiệm vụ, định hướng phát triển ngành, lĩnh vực

1. Về phát triển kinh tế

Xây dựng Đề án tổng thể tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế tỉnh Đắk Lắk và các đề án tái cơ cấu ngành, lĩnh vực theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế.

a) Về phát triển nông nghiệp

Tập trung triển khai thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững của tỉnh, Đề án Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; đánh giá lại tình hình thực hiện các đề án, chương trình, kế hoạch của ngành đã được ban hành để tập trung triển khai, thực hiện có hiệu quả.

Tạo quỹ đất để tập trung phát triển các dự án sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Đẩy mạnh phát triển các mô hình nông, lâm kết hợp. Chú trọng phát triển chăn nuôi, nhất là chăn nuôi công nghiệp tập trung, chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao. Mở rộng mô hình chăn nuôi an toàn sinh học gắn với xây dựng cơ sở an toàn dịch bệnh; củng cố và kiện toàn hệ thống thú y.

b) Về công nghiệp, thương mại, dịch vụ

Khuyến khích thành lập các Hiệp hội ngành nghề doanh nghiệp công nghiệp - thương mại; tạo điều kiện thuận lợi để hình thành các dự án sản xuất điện từ năng lượng mặt trời, trước mắt tập trung tại các địa bàn Ea Súp, Buôn Đôn. Đẩy nhanh tiến độ thực hiện Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Đắk Lắk.

Tăng cường công tác quản lý thị trường, chống gian lận thương mại, hàng giả, hàng lậu, duy trì chỉ số giá tiêu dùng CPI hợp lý. Đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu ngành và nội ngành dịch vụ, tăng dần tỷ trọng dịch vụ trong GRDP của tỉnh. Mở rộng hoạt động dịch vụ thu gom, xử lý chất thải rắn tại các khu vực ngoài trung tâm.

Đẩy mạnh xã hội hoá để phát triển các dịch vụ văn hoá, giáo dục y tế, thể dục thể thao, dịch vụ việc làm. Phát triển mạnh các loại hình du lịch sinh thái, du lịch văn hóa lễ hội gắn với việc bảo vệ, tôn tạo các di tích lịch sử, văn hóa, khu bảo tồn thiên nhiên.

c) Về phát triển doanh nghiệp

Cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư kinh doanh, bảo đảm thực hiện hiệu quả Chương trình hành động về triển khai thực hiện Nghị quyết số 35/NQ-CP và Nghị quyết số 19/2016/NQ-CP của Chính phủ; triển khai có hiệu quả nội dung cam kết với Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam về tạo lập môi trường kinh doanh thuận lợi cho doanh nghiệp.

Đẩy mạnh các hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp, đặc biệt là Doanh nghiệp nhỏ và vừa khu vực tư nhân; tiếp tục đẩy mạnh đổi mới, sắp xếp lại, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp nhà nước. Tập trung củng cố, tổ chức lại hoạt động của các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

d) Về tài chính tiền tệ

Tăng cường các biện pháp thu ngân sách nhà nước, thu đúng, thu đủ, thu kịp thời các loại thuế, phí theo quy định nộp vào ngân sách nhà nước; đảm bảo chi ngân sách nhà nước chặt chẽ, hiệu quả, tiết kiệm.

Thực hiện các chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về điều hành chính sách tiền tệ chủ động, linh hoạt, phối hợp chặt chẽ với chính sách tài khóa để kiểm soát lạm phát theo mục tiêu đề ra, bảo đảm ổn định nền kinh tế, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và hỗ trợ phát triển thị trường tài chính.

đ) Về công tác xây dựng và quy hoạch

Tập trung huy động thu hút các nguồn vốn đầu tư xã hội cho hoạt động đầu tư xây dựng các công trình trên địa bàn tỉnh. Tháo gỡ kịp thời các khó khăn, vướng mắc trong giải phóng mặt bằng, cải cách thủ tục hành chính trong thẩm định, phê duyệt các dự án đầu tư.

Khẩn trương rà soát, điều chỉnh quy hoạch chung, quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị, quy hoạch khu, vùng phát triển sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và quy hoạch xây dựng nông thôn mới trên cơ sở chiến lược Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh và vùng biên giới tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

e) Về hoạt động kinh tế đối ngoại và thu hút, xúc tiến đầu tư

Chủ động, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan vận động tài trợ ODA, NGO, thu hút FDI đầu tư vào các dự án hạ tầng đô thị, dự án nông nghiệp nông thôn, các dự án xã hội hóa...; đồng thời, tích cực tạo điều kiện cho dự án ODA hoàn thành đúng tiến độ, phát huy hiệu quả.

Triển khai thực hiện Nghị định số 15/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ về đầu tư theo hình thức đối tác công tư, trong đó chú trọng đến hình thức Hợp đồng xây dựng - chuyển giao (dự án BT).

Đẩy mạnh kêu gọi các nguồn lực đầu tư; quan tâm đẩy mạnh cải cách hành chính trong thu hút đầu tư; tiếp tục xúc tiến thực hiện các dự án đầu tư lớn vào tỉnh.

Tổ chức thành công Lễ hội cà phê Buôn Ma Thuột lần thứ 6, kết hợp với Liên hoan Văn hóa công chiêng Tây Nguyên năm 2017 và Hội nghị xúc tiến đầu tư vào tỉnh Đắk Lắk.

2. Về phát triển văn hóa - xã hội

Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, phát triển giáo dục - đào tạo, dạy nghề và việc làm; đẩy mạnh công tác xã hội hoá trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo và dạy nghề theo nhu cầu của xã hội. Thực hiện đầy đủ các chính sách an sinh xã hội; tập trung giảm nghèo bền vững, đặc biệt là đối với vùng có tỷ lệ hộ nghèo cao, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Bảo đảm mọi người dân được hưởng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu, tiếp cận và sử dụng các dịch vụ y tế có chất lượng; khuyến khích phát triển y tế ngoài công lập và hình thức hợp tác công - tư.

Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện nhiệm vụ phát triển Văn hóa, Thể thao, Du lịch và Gia đình theo các chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của nhà nước, gắn kết chặt chẽ với công tác bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của các dân tộc và các giá trị tinh thần mang nét đặc trưng Tây Nguyên.

Thực hiện tốt chính sách dân tộc và tôn giáo; bình đẳng giới; bảo vệ chăm sóc trẻ em; nâng cao hiệu lực, hiệu quả và vai trò quản lý nhà nước đối với hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng.

Tiếp tục nghiên cứu đổi mới về cơ chế quản lý, phương thức đầu tư và cơ chế tài chính liên quan đến phát triển khoa học công nghệ; phát triển và xã hội hóa các hoạt động dịch vụ khoa học công nghệ.

3. Về quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu

Tiến hành tổng kiểm tra việc sử dụng đất đai tại các nông, lâm trường được sắp xếp, đổi mới; lập kế hoạch và từng bước xử lý diện tích rừng và đất rừng bị lấn chiếm trái phép; tăng cường quản lý, sử dụng tiết kiệm, có hiệu quả cao các nguồn tài nguyên, đảm bảo nền kinh tế phát triển bền vững; thực hiện kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản. Tập trung quản lý, bảo vệ, sử dụng có hiệu quả diện tích rừng hiện có; đồng thời đẩy mạnh công tác trồng rừng, tái sinh rừng để tăng độ che phủ rừng.

Hoàn thành điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2016-2020) kỳ cuối cấp tỉnh, cấp huyện; tổ chức thực hiện dự án quy hoạch tài nguyên nước tỉnh giai đoạn 2016 - 2025 và tầm nhìn đến 2035.

4. Về cải cách hành chính; phòng chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí

Trong năm 2017 tiếp tục thực hiện chủ trương cải cách đạo đức công vụ và chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ, công chức. Tiếp tục triển khai đồng bộ 06 nhiệm vụ theo Chương trình tổng thể cải cách hành chính giai đoạn 2011-2020;

Tập trung thực hiện có hiệu quả Luật Phòng, chống tham nhũng, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống tham nhũng và các văn bản hướng dẫn thi hành; xử lý nghiêm các hành vi tiêu cực, nhũng nhiễu, vi phạm pháp luật trong hoạt động công vụ.

5. Về quốc phòng, an ninh; công tác đối ngoại và hội nhập quốc tế

Kết hợp phát triển kinh tế và bảo đảm quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội. Tăng cường các biện pháp bảo vệ trật tự, an toàn giao thông. Nâng cao hiệu quả công tác phòng ngừa, đấu tranh kiểm soát các loại tội phạm, địa bàn phức tạp về an ninh, trật tự. Nâng cao hiệu quả hoạt động đối ngoại, hội nhập quốc tế; tiếp tục đẩy mạnh tiến độ phân giới cắm mốc; triển khai lộ trình phương án xây dựng Cửa khẩu Đắk Ruê - Chi Miết.

6. Về thông tin và truyền thông

Đẩy mạnh công tác thông tin tuyên truyền về xúc tiến thương mại, đầu tư du lịch; chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng Nông thôn mới, Giảm nghèo bền vững. Đẩy mạnh ứng dụng, phát triển công nghệ thông tin trên địa bàn.

Tiếp tục chỉ đạo các doanh nghiệp làm tốt công tác bảo đảm an toàn mạng lưới và an ninh thông tin trong hoạt động Bưu chính Viễn thông phục vụ cho việc phát triển kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng của tỉnh.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai, thực hiện Nghị quyết này và báo cáo kết quả tại các kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Đắk Lắk khóa IX, Kỳ họp thứ Ba thông qua ngày 14 tháng 12 năm 2016 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Y Biêr Niê

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 19/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày 14 tháng 12 năm 2016

NGHỊ QUYẾT

**Phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước
năm 2015 của tỉnh Đắk Lắk**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ BA**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật ngân sách nhà nước; Thông tư số 59/2003/TT-BTC ngày 23 tháng 6 năm 2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ; Thông tư số 108/2008/TT-BTC ngày 18 tháng 11 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý ngân sách cuối năm và lập, báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước hàng năm;

Xét Tờ trình số 147/TTr-UBND ngày 10 tháng 10 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị phê chuẩn tổng quyết toán ngân sách nhà nước năm 2015; Báo cáo thẩm tra số 50/BC-HĐND ngày 22 tháng 11 năm 2016 của Ban Kinh tế - Ngân sách của Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước năm 2015 tỉnh Đắk Lắk như sau:

1. Tổng thu cân đối ngân sách nhà nước trên địa bàn: 3.412.275 triệu đồng

Trong đó:

- Thu thuế, phí và lệ phí:	2.690.070 triệu đồng
- Thu biện pháp tài chính:	662.088 triệu đồng
- Thu từ xuất khẩu, nhập khẩu:	60.117 triệu đồng

2. Tổng thu ngân sách địa phương:

13.054.200 triệu đồng

2.1. Thu trong cân đối ngân sách địa phương:

12.829.230 triệu đồng

Trong đó:

- Thu cố định và phân chia giữa các cấp ngân sách:	3.246.305 triệu đồng
--	----------------------

- Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương:	8.226.907 triệu đồng
- Thu chuyển nguồn:	991.975 triệu đồng
- Thu kết dư ngân sách năm trước:	160.496 triệu đồng
- Thu vay đầu tư theo Khoản 3 Điều 8 Luật NSNN:	160.000 triệu đồng
- Thu từ các khoản hoàn trả giữa các cấp ngân sách:	27.557 triệu đồng
- Thu viện trợ không hoàn lại:	15.990 triệu đồng
2.2. Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN:	224.970 triệu đồng

3. Tổng chi ngân sách địa phương: 12.822.613 triệu đồng

Trong đó:

- Chi trong cân đối ngân sách địa phương:	10.913.380 triệu đồng
- Chi thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia, Chương trình 135 và thực hiện một số mục tiêu nhiệm vụ:	1.715.315 triệu đồng
- Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN:	193.918 triệu đồng

4. Số kết dư ngân sách địa phương: 231.588 triệu đồng

Trong đó:

- Ngân sách cấp tỉnh:	13 triệu đồng
- Ngân sách cấp huyện:	174.843 triệu đồng
- Ngân sách cấp xã:	56.732 triệu đồng

5. Xử lý số kết dư ngân sách cấp tỉnh năm 2015 như sau:

Trích bổ sung Quỹ dự trữ tài chính địa phương: 6,5 triệu đồng; số còn lại hạch toán thu ngân sách cấp tỉnh năm 2016: 6,5 triệu đồng.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện và hạch toán số kết dư ngân sách địa phương năm 2015 theo đúng quy định của Luật ngân sách nhà nước;

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khoá IX, Kỳ họp thứ Ba thông qua ngày 14 tháng 12 năm 2016 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Y Biêr Niê

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 22/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày 14 tháng 12 năm 2016

**NGHỊ QUYẾT
Về biên chế công chức năm 2017**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHOÁ IX, KỲ HỌP THỨ BA**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 21/2010/NĐ-CP ngày 08/3/2010 của Chính phủ về quản lý biên chế công chức; Thông tư số 07/2010/TT-BNV ngày 26/7/2010 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện một số điều tại Nghị định số 21/2010/NĐ-CP của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 2218/QĐ-TTg ngày 10/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ về Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW của Bộ Chính trị về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế;

Căn cứ Quyết định số 3925/QĐ-BNV ngày 25/10/2016 của Bộ Nội vụ về việc giao biên chế công chức trong các cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương năm 2017;

Xét Tờ trình số 162/TTr-UBND ngày 25/11/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị phê duyệt Phương án biên chế công chức năm 2017; Báo cáo thẩm tra số 67/BC-HĐND ngày 08/12/2016 của Ban Pháp chế của Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Phương án biên chế công chức tỉnh Đắk Lắk năm 2017 như sau:

1. Biên chế công chức: **3.264** biên chế (giảm 50 biên chế so với năm 2016). Trong đó, giao cho các cơ quan, đơn vị **3.245** biên chế, dự phòng **19** biên chế.

2. Hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP: **2.425** chỉ tiêu (giữ nguyên số lượng so với năm 2016).

(Kèm theo bảng tổng hợp biên chế công chức năm 2017).

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai, thực hiện Nghị quyết này và báo cáo kết quả tại các kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa IX, Kỳ họp thứ Ba thông qua ngày 14 tháng 12 năm 2016 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Y Biêr Niê

BẢNG TỔNG HỢP

BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC NĂM 2017

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của HĐND tỉnh)

(Đơn vị tính: biên chế)

Số TT	Đối tượng phân bổ	Biên chế công chức giao năm 2016 (theo Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 30/8/2016 của HĐND tỉnh)		Kế hoạch biên chế công chức năm 2017	
		Biên chế công chức	Biên chế Đội Công tác PDQCCT	Biên chế công chức	Biên chế Đội Công tác PDQCCT
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>
A	BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC (A1+A2)	3,314		3,264	
A1	Biên chế giao (I + II):	3,163	106	3,139	106
I	Các Sở, ban, ngành:	1,564	18	1,554	18
1	Sở Giao thông vận tải	47		46	
2	Sở Xây dựng	82		81	
3	Sở Tài nguyên và Môi trường	69		68	
4	Sở Tài chính	78		77	
5	Sở Kế hoạch và Đầu tư	55		54	
6	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	60		59	
7	Sở Tư pháp	51		50	
8	Sở Công thương	111		111	
9	Sở Khoa học và Công nghệ	37		36	
10	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	61		60	
11	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	431		426	
12	Sở Y tế	78		77	
13	Sở Giáo dục và Đào tạo	61		60	
14	Sở Nội vụ	81		80	
15	Sở Thông tin và Truyền thông	35		35	
16	Văn phòng HĐND tỉnh	32		36	
17	Văn phòng UBND tỉnh	72		74	
18	Sở Ngoại vụ	23		23	

19	Thanh tra tỉnh	47		46	
20	Ban Dân tộc	23		23	
21	Ban Quản lý các Khu công nghiệp	18		19	
22	Văn phòng Ban An toàn giao thông tỉnh	3		3	
23	Liên hiệp các Hội Khoa học - Kỹ thuật tỉnh	2		3	
24	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh	7		7	
25	Đội Công tác Phát động quần chúng cấp tỉnh		18		18
II	UBND các huyện, thị xã, thành phố:	1,599	88	1,585	88
1	UBND thành phố Buôn Ma Thuột	140	5	139	5
2	UBND thị xã Buôn Hồ	103	4	102	4
3	UBND huyện Buôn Đôn	105	6	104	6
4	UBND huyện Cư M'gar	106	11	105	11
5	UBND huyện Ea H'leo	106	11	105	11
6	UBND huyện Ea Kar	109	5	107	5
7	UBND huyện Ea Súp	101	4	101	5
8	UBND huyện Krông Ana	104	6	103	6
9	UBND huyện Krông Bông	102	5	101	5
10	UBND huyện Krông Buk	105	5	104	5
11	UBND huyện Krông Năng	102	5	101	5
12	UBND huyện Krông Pắc	109	8	107	7
13	UBND huyện Lắk	100	5	100	5
14	UBND huyện M'Drăk	102	4	102	4
15	UBND huyện Cư Kuin	105	4	104	4
A2	Biên chế dự phòng	45		19	
B	HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 68/2000/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ	2,425		2,425	

KẾ HOẠCH BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC NĂM 2017
GIAO CHO CÁC SỞ, BAN, NGÀNH VÀ ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC HUYỆN,
THỊ XÃ, THÀNH PHỐ

(Kèm theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của HĐND tỉnh)

(Đơn vị tính: biên chế)

Số TT	Tên đơn vị	Biên chế năm 2016				Kế hoạch biên chế năm 2017					
		Biên chế giao năm 2016 (theo Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 30/8/2016 của HĐND tỉnh)		Biên chế thực hiện đến ngày 30/6/2016		Dự kiến biên chế giảm theo tỉ lệ 1,5%	Dự kiến biên chế bổ sung năm 2017	Kế hoạch biên chế giao năm 2017		Biên chế tăng/giảm so với năm 2016	
		Biên chế công chức	Đội CT PDQ CCT	Biên chế công chức	Đội CT PDQ CCT			Biên chế công chức	Đội CT PDQ QC CT	Biên chế công chức	Đội CT PDQC CT
1	2	3	4	5	6	7	8	9=3-7	10=4-8	11=9-3	12=10-4
	(A+B+C)	3,314						3,264		-50	
	Tổng cộng (A+B)	3.163	106	2.695	106	34	10	3.139	106	-24	
A	Khối Sở, ngành:	1.564	18	1.319	18	20	10	1.554	18	-10	
1	Sở Giao thông vận tải	47		33		1		46		-1	
2	Sở Xây dựng	82		69		1		81		-1	
3	Sở Tài nguyên và Môi trường	69		52		1		68		-1	
4	Sở Tài chính	78		66		1		77		-1	
5	Sở Kế hoạch và Đầu tư	55		44		1		54		-1	
6	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	60		56		1		59		-1	
7	Sở Tư pháp	51		35		1		50		-1	
8	Sở Công thương	111		97				111			
9	Sở Khoa học và Công nghệ	37		31		1		36		-1	
10	Sở Lao động-Thương binh & Xã hội	61		53		1		60		-1	
11	Sở Nông nghiệp và PTNT	431		385		5		426		-5	
12	Sở Y tế	78		63		1		77		-1	
13	Sở Giáo dục và Đào tạo	61		57		1		60		-1	

14	Sở Nội vụ	81		58		1		80		-1	
15	Sở Thông tin và Truyền thông	35		31				35		0	
16	Văn phòng HĐND tỉnh	32		23		1	5	36		4	
17	Văn phòng UBND tỉnh	72		70		1	3	74		2	
18	Sở Ngoại vụ	23		17				23			
19	Thanh tra tỉnh	47		37		1		46		-1	
20	Ban Dân tộc	23		17				23			
21	Ban Quản lý các Khu công nghiệp	18		15			1	19		1	
22	VP Ban An toàn giao thông tỉnh	3		3				3			
23	Liên hiệp các Hội KH-KT tỉnh	2		2			1	3		1	
24	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh	7		5				7			
26	Đội Công tác PDQC cấp tỉnh		18		18				18		
B	UBND các huyện, TX, TP	1.599	88	1.376	88	14		1.585	88	-14	0
1	UBND thành phố Buôn Ma Thuột	140	5	124	5	1		139	5	-1	
2	UBND thị xã Buôn Hồ	103	4	91	4	1		102	4	-1	
3	UBND huyện Buôn Đôn	105	6	92	6	1		104	6	-1	
4	UBND huyện Cư M'gar	106	11	95	11	1		105	11	-1	
5	UBND huyện Ea H'leo	106	11	84	11	1		105	11	-1	
6	UBND huyện Ea Kar	109	5	99	5	2		107	5	-2	
7	UBND huyện Ea Súp	101	4	87	4			101	5		1
8	UBND huyện Krông Ana	104	6	95	6	1		103	6	-1	
9	UBND huyện Krông Bông	102	5	81	5	1		101	5	-1	
10	UBND huyện Krông Buk	105	5	96	5	1		104	5	-1	
11	UBND huyện Krông Năng	102	5	82	5	1		101	5	-1	
12	UBND huyện Krông Pắc	109	8	94	8	2		107	7	-2	-1
13	UBND huyện Lắk	100	5	81	5			100	5		
14	UBND huyện M'Drắk	102	4	82	4			102	4		
15	UBND huyện Cư Kuin	105	4	93	4	1		104	4	-1	
C	Biên chế dự phòng/chưa tuyển dụng	45		465				19		-26	

BIỂU TỔNG HỢP
BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC VÀ HDLĐ THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 68/2000/NĐ-CP
(Kèm theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của HĐND tỉnh)

(Đơn vị tính: biên chế)

Số TT	Đối tượng phân bổ	Biên chế công chức giao năm 2016 (theo Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 30/8/2016 của HĐND tỉnh)	Kế hoạch biên chế công chức năm 2017	Biên chế tăng/giảm (so với biên chế giao năm 2016)
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5=4-3</i>
A	Biên chế Bộ Nội vụ giao (I+II)	3,314	3,264	-50
I	Biên chế HĐND tỉnh giao	3,269	3,245	-24
1	Các Sở, ban, ngành	1,564	1,554	-10
2	UBND các huyện, thị xã, thành phố	1,599	1,585	-14
3	Đội công tác PĐQCCT của tỉnh	18	18	0
4	Đội công tác PĐQCCT các huyện, TX, TP	88	88	0
II	Biên chế dự phòng	45	19	-26
B	HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 68/2000/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ	2,425	2,425	0

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 24 /NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày 14 tháng 12 năm 2016

**NGHỊ QUYẾT
THÀNH LẬP ĐOÀN GIÁM SÁT
Về chấp hành pháp luật trong công tác quản lý,
khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ BA**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 30 tháng 8 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chương trình hoạt động giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh năm 2017;

Xét Tờ trình số 72/TT-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về thành lập Đoàn giám sát chuyên đề của Hội đồng nhân dân tỉnh năm 2017; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thành lập Đoàn giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh về chấp hành pháp luật trong công tác quản lý, khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh gồm các thành viên sau:

1. Ông Trần Vĩnh Cảnh, Ủy viên Ban thường vụ Tỉnh ủy, Phó Chủ tịch HĐND tỉnh, Trưởng Đoàn;

2. Ông Nguyễn Ngọc Nhữ, Ủy viên của Thường trực HĐND tỉnh, Trưởng Ban Kinh tế - Ngân sách, Phó Trưởng đoàn thường trực;

3. Ông Nguyễn Đình Viên, Ủy viên của Thường trực HĐND tỉnh, Chánh Văn phòng HĐND tỉnh, Phó Trưởng đoàn;

4. 03 Ủy viên là Trưởng ban, Phó trưởng Ban HĐND tỉnh;

5. 05 Ủy viên là đại biểu HĐND tỉnh am hiểu về nội dung chuyên đề giám sát;

6. Đại diện Tổ đại biểu HĐND tỉnh nơi Đoàn đến giám sát;

7. Đại diện lãnh đạo Văn phòng HĐND tỉnh;

8. Mời đại diện Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;

9. Mời đại diện Thường trực HĐND các huyện, thị xã, thành phố nơi Đoàn đến giám sát;

10. Mời chuyên gia (nếu cần thiết).

Giao Trưởng Đoàn giám sát chịu trách nhiệm tổ chức, chỉ đạo hoạt động của Đoàn giám sát; dự kiến danh sách Ủy viên Đoàn giám sát và mời chuyên gia (nếu cần thiết) trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định.

Điều 2. Kế hoạch giám sát được ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Nhiệm vụ, quyền hạn và hoạt động của Đoàn giám sát thực hiện theo quy định tại Điều 62 Luật hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân và các quy định pháp luật có liên quan.

Đoàn giám sát có trách nhiệm tổ chức thực hiện kế hoạch giám sát; báo cáo kết quả giám sát với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh; trình báo cáo kết quả giám sát để Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét tại Kỳ họp thứ 4.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Đoàn giám sát, các đối tượng giám sát và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khoá IX, Kỳ họp thứ Ba thông qua ngày 14 tháng 12 năm 2016 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Y Biêr Niê

KẾ HOẠCH GIÁM SÁT**“Về chấp hành pháp luật trong công tác quản lý,
khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh”**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 14/12/2016
của HĐND tỉnh Đắk Lắk)*

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU**1. Mục đích**

- Xem xét, đánh giá việc ban hành văn bản, tổ chức thực hiện quản lý, khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh.
- Đánh giá tình hình quản lý, khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh; những hạn chế, khó khăn, vướng mắc; xác định nguyên nhân, trách nhiệm của các cơ quan nhà nước, các tổ chức, cá nhân trong công tác quản lý, khai thác khoáng sản.
- Đề xuất, kiến nghị những giải pháp nhằm giúp công tác quản lý, khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh đạt hiệu quả.

2. Yêu cầu

- Các cơ quan chịu sự giám sát báo cáo trung thực, chính xác, khách quan, đầy đủ, kịp thời về nội dung giám sát.
- Xem xét, đánh giá trung thực, khách quan, đúng quy định của pháp luật.
- Đảm bảo thực hiện đúng thời gian và tiến độ đã đề ra trong Kế hoạch giám sát này.

II. PHẠM VI GIÁM SÁT

Việc chấp hành pháp luật trong công tác quản lý, khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh trong 5 năm từ năm 2012 đến hết năm 2016.

III. ĐỐI TƯỢNG GIÁM SÁT**1. Cơ quan chịu sự giám sát ở tỉnh:**

- UBND tỉnh báo cáo về kết quả lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện việc chấp hành pháp luật trong công tác quản lý, khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh;
- Các sở, ngành có liên quan, gồm: Sở Công Thương, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng báo cáo về kết quả chấp hành pháp luật trong công tác quản lý, khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh thuộc phạm vi quản lý của đơn vị mình.

2. Cơ quan chịu sự giám sát ở cấp huyện:

UBND các huyện, thị xã, thành phố báo cáo Đoàn giám sát về kết quả thi hành pháp luật trong công tác quản lý, khai thác khoáng sản trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố; đồng thời gửi báo cáo tới các vị đại biểu HĐND tỉnh ứng cử tại địa bàn huyện, thị xã, thành phố.

IV. NỘI DUNG GIÁM SÁT

Đoàn giám sát thực hiện các nội dung giám sát sau đây:

1. Việc ban hành văn bản về công tác quản lý, khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh.

2. Công tác chỉ đạo, điều hành, tổ chức thực hiện của UBND tỉnh, các sở, ngành, UBND các cấp; việc thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại và xử lý vi phạm pháp luật về công tác quản lý, khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh.

3. Đánh giá việc thực hiện chính sách, quy định của pháp luật về công tác quản lý, khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh.

4. Xem xét, đánh giá các nhân tố liên quan ảnh hưởng đến công tác quản lý, khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh (về cơ chế chính sách; công tác chỉ đạo, điều hành; trình tự thủ tục; phương pháp quản lý; kết quả, hiệu quả trong công tác quản lý, khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh).

5. Làm rõ nguyên nhân của kết quả đạt được, hạn chế, bất cập; xác định trách nhiệm của các cơ quan nhà nước, các tổ chức, cá nhân trong công tác quản lý, khai thác khoáng sản; đề xuất giải pháp nâng cao hiệu lực, hiệu quả trong công tác quản lý, khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh.

V. PHƯƠNG THỨC GIÁM SÁT

Đoàn giám sát thực hiện giám sát thông qua các hoạt động sau đây:

1. Yêu cầu UBND tỉnh, các sở, ngành liên quan, UBND các huyện, thị xã, thành phố gửi báo cáo theo yêu cầu của Đoàn giám sát.

2. Tổ chức giám sát trực tiếp tại một số địa phương, doanh nghiệp có hoạt động khai thác khoáng sản.

3. Nghe UBND tỉnh, các sở, ngành liên quan và các địa phương báo cáo kết quả chấp hành pháp luật trong công tác quản lý, khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh.

4. Nghiên cứu đánh giá các báo cáo của UBND tỉnh, các sở, ngành liên quan và các địa phương về kết quả chấp hành pháp luật trong công tác quản lý, khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh.

5. Trình HĐND tỉnh ra nghị quyết về chuyên đề giám sát.

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Triển khai công tác chuẩn bị (trước tháng 02/2017)

Đoàn giám sát triển khai các hoạt động sau:

- Thông báo Nghị quyết thành lập Đoàn giám sát (kèm theo thành phần và kế hoạch) theo quy định và gửi văn bản đến các cơ quan hữu quan;

- Thành lập Tổ giúp việc;

- Thường trực HĐND tỉnh quyết định danh sách Ủy viên Đoàn giám sát;

- Xây dựng đề cương báo cáo của các cơ quan chịu sự giám sát, Đề cương báo cáo kết quả giám sát của Đoàn giám sát;

- Gửi văn bản đến các cơ quan chịu sự giám sát đề nghị gửi báo cáo đến Đoàn giám sát theo đề cương hướng dẫn;

- Trên cơ sở Kế hoạch giám sát ban hành kèm theo Nghị quyết, Đoàn giám sát xây dựng kế hoạch giám sát chi tiết để triển khai thực hiện cho cả quá trình hoạt động của Đoàn giám sát. Trong đó, thể hiện rõ cách thức tổ chức, tiến độ cụ thể thực hiện các hoạt động giám sát; xây dựng báo cáo kết quả giám sát; phân công nhiệm vụ và các vấn đề liên quan khác;

- Chuẩn bị các điều kiện bảo đảm cho Đoàn giám sát thực hiện Kế hoạch giám sát;
- Thu thập cơ sở pháp lý, tư liệu, thông tin liên quan đến chuyên đề giám sát; chuẩn bị bộ tài liệu phục vụ thành viên Đoàn giám sát;
- Tổ chức họp triển khai công tác của Đoàn giám sát.

2. Tiếp nhận báo cáo của các cơ quan chịu sự giám sát và tổ chức giám sát (tháng 3/2017)

- Đơn đốc các cơ quan, đơn vị gửi báo cáo theo nội dung đã được yêu cầu.
- Tiếp nhận và nghiên cứu báo cáo, tài liệu của các cơ quan gửi cho Đoàn giám sát.
- Tổng hợp báo cáo của các cơ quan theo Đề cương báo cáo kết quả giám sát được duyệt; yêu cầu báo cáo bổ sung (nếu có).
- Đoàn giám sát tiến hành giám sát trực tiếp tại một số địa phương, đơn vị và làm việc với UBND tỉnh, các sở, ngành có liên quan để xem xét báo cáo của UBND tỉnh, các sở, ngành.

3. Xây dựng báo cáo kết quả giám sát (tháng 4/2017)

- Đoàn giám sát tổng hợp và xây dựng dự thảo Báo cáo kết quả giám sát của Đoàn giám sát.
- Gửi dự thảo Báo cáo kết quả giám sát cho các thành viên Đoàn giám sát để tham gia góp ý.
- Tổ chức họp đề thông qua dự thảo Báo cáo kết quả giám sát của Đoàn giám sát.
- Đoàn giám sát hoàn thiện Báo cáo kết quả giám sát trình Thường trực HĐND tỉnh tại cuộc họp tháng 5/2017.

4. Phục vụ HĐND tỉnh giám sát và ban hành Nghị quyết giám sát chuyên đề (tháng 6-7/2017)

- Trên cơ sở ý kiến của Thường trực HĐND tỉnh, Đoàn giám sát tiếp thu, chỉnh lý, hoàn thiện Báo cáo kết quả giám sát trình HĐND tỉnh thực hiện giám sát tại kỳ họp thứ 4.
- Đoàn giám sát phối hợp với các cơ quan hữu quan chuẩn bị dự thảo Nghị quyết về chuyên đề giám sát trình HĐND tỉnh thông qua tại kỳ họp thứ 4./.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 25/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày 14 tháng 12 năm 2016

NGHỊ QUYẾT
Về việc tổ chức các kỳ họp thường lệ của HĐND
tỉnh Đắk Lắk khóa IX trong năm 2017

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ BA

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 5 năm 2015;

Xét Tờ trình số 73/TTr-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh khóa IX về việc tổ chức các kỳ họp thường lệ của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa IX trong năm 2017; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Tổ chức 02 (hai) kỳ họp thường lệ của HĐND tỉnh khóa IX trong năm 2017, gồm:

1. Kỳ họp thứ 4. Dự kiến tổ chức trong khoảng thời gian: 01-15/7/2017
2. Kỳ họp thứ 5. Dự kiến tổ chức trong khoảng thời gian: 01-10/12/2017

Điều 2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh khóa IX chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các cơ quan có liên quan chuẩn bị nội dung các kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa IX, Kỳ họp thứ Ba thông qua ngày 14 tháng 12 năm 2016 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Y Biêr Niê

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 26/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày 14 tháng 12 năm 2016

NGHỊ QUYẾT
Về việc cho thôi làm nhiệm vụ đại biểu
Hội đồng nhân dân tỉnh khóa IX, nhiệm kỳ 2016 - 2021

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ BA

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 5 năm 2015;

Xét tờ trình số 71/TTr-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về việc đề nghị cho thôi làm nhiệm vụ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa IX, nhiệm kỳ 2016-2021 và kết quả biểu quyết của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Cho thôi làm nhiệm vụ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh khóa IX, nhiệm kỳ 2016 - 2021 đối với ông Lê Văn Hải.

Điều 2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thông báo cho Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, cử tri ở đơn vị bầu cử số 13 (huyện Krông Pắc), Ban Pháp chế của Hội đồng nhân dân tỉnh và ông Lê Văn Hải biết.

Điều 3. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa IX, Kỳ họp thứ Ba thông qua ngày 14 tháng 12 năm 2016./.

CHỦ TỊCH

Y Biêr Niê

VĂN PHÒNG UBND TỈNH ĐẮK LẮK XUẤT BẢN

Địa chỉ : Số 09 Lê Duẩn - TP. Buôn Ma Thuột - tỉnh Đắk Lắk

Điện thoại : 080.50557 - 080.50584

Fax : 080.50554

E-mail: congbao@daklak.gov.vn

Website: <http://congbao.daklak.gov.vn>

In tại: Công ty TNHH một thành viên In Đắk Lắk

Giá: đồng